

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
THÁNG 03 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 476/SCT-QLNN ngày 05 tháng 03 năm 2025 của Sở Công thương góp ý dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 03 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 76/STNMT-KSN&BĐKH ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến đóng góp dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 01 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh và Thông báo của Sở Tài chính đối với các mặt hàng phải kê khai giá.

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 03 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ <http://soxaydung.angiang.gov.vn>.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Riêng đối với vật liệu cát:

- Đối với các mỏ cát đã Quyết định bị thu hồi của UBND tỉnh An Giang hoặc tạm dừng hoạt động khai thác cát theo các công văn từ số 4365/STNMT-KSN&BĐKH, 4366/STNMT-KSN&BĐKH, 4367/STNMT-KSN&BĐKH, 4368/STNMT-KSN&BĐKH, 4369/STNMT-

KSN&BĐKH, 4370/STNMT-KSN&BĐKH, 4371/STNMT-KSN&BĐKH và 4372/STNMT-KSN&BĐKH cùng ngày 11/12/2023 và 3485/STNMT-KSN&BĐKH ngày 30/9/2024, Sở Xây dựng sẽ không công bố giá cát.

- Đối với các mỏ cát được UBND tỉnh cấp hoặc đã có điều chỉnh còn hiệu lực (bao gồm có các giấy phép/Bản xác nhận có quy định cụ thể về giá): do giá cát xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc mặt hàng phải kê khai giá theo quy định về Luật Giá nêu trên. Đề nghị các công ty khai thác cát sớm thực hiện việc kê khai giá theo Giấy phép mới (kể cả điều chỉnh mới) làm cơ sở để Sở Xây dựng cập nhật giá cát vào thông báo giá vật liệu xây dựng.

- Đề nghị chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ vào vị trí đầu tư công trình, cự ly vận chuyển để tham khảo, lựa chọn giá cát của mỏ cát quá trình lập dự toán xây dựng công trình và quản lý ĐTXDCT cho phù hợp quy định, đảm bảo yêu cầu kinh tế - kỹ thuật.

3. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

4. Đối với việc xác định giá cát theo cơ chế đặc thù tại các khu khai thác cát phục vụ cao tốc danh mục đính kèm công văn số 76/STNMT-KSN&BĐKH ngày 07/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường, đề nghị các đơn vị được cấp phép khai thác xác định giá cát theo hướng dẫn của UBND tỉnh tại công văn số 1814/UBND-KTTH ngày 20/12/2024 (đính kèm văn bản) để thực hiện theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước khu vực XIX;
- Sở Tài chính;
- Ban GD sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, KT&QLĐTXD, Long (3)



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Duy Quang

PHỤ LỤC

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT

THÁNG 03 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Đính kèm Thông báo số: 06/TB-SXD ngày 07 tháng 03 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
I	ĐÁ CÁC LOẠI :						
	Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (ĐC: thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Công văn số 1461/STC-GCS ngày 04/6/2024 của Sở Tài Chính và công văn số 53/Cv-Cty ngày 17/5/2024 của Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2024. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT						
	- giá Công ty giao đến bãi giao hàng của công ty, chi phí tải hàng xuống phương tiện thủy khách hàng chịu						
1	Đá (1x2) xay sàng 22	đ/m ³			304.000		
2	Đá (1x2) xay sàng 27	đ/m ³			299.000		
3	Đá (1x2) xay sàng 29	đ/m ³			294.000		
4	Đá (4x6) xay	đ/m ³			249.000		
5	Đá (4x6) xay QC 63	đ/m ³			259.000		
6	Đá (5x7) xay	đ/m ³			244.000		
7	Cấp phối đá dăm (Dmax 25)	đ/m ³			212.000		
8	Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5)	đ/m ³			200.000		
9	Đá (0x4) loại 1	đ/m ³			192.000		
10	Đá (0x4) loại 2	đ/m ³			187.000		
11	Đá (0x4) loại 3	đ/m ³			182.000		
12	Đá mi sàng	đ/m ³			219.000		
13	Đá bụi (0-10 mm)	đ/m ³			204.000		
14	Bụi sàng (0-5 mm)	đ/m ³			209.000		
15	Cát nghiền chưa qua rửa 2.8	đ/m ³			214.000		
16	Cát nghiền đã qua rửa 3.4	đ/m ³			269.000		
17	Đá (20x30) xay	đ/m ³			244.000		
	Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe), công ty mức lên xe vận chuyển của khách hàng						
1	Đá (1x2) xay sàng 22	đ/m ³			296.000		
2	Đá (1x2) xay sàng 27	đ/m ³			291.000		
3	Đá (1x2) xay sàng 29	đ/m ³			286.000		
4	Đá (4x6) xay	đ/m ³			241.000		
5	Đá (4x6) xay QC 63	đ/m ³			251.000		
6	Đá (5x7) xay	đ/m ³			236.000		
7	Cấp phối đá dăm Dmax 25 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 1)	đ/m ³			204.000		
8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 2)	đ/m ³			192.000		
9	Đá (0x4) loại 1	đ/m ³			184.000		
10	Đá (0x4) loại 2	đ/m ³			179.000		
11	Đá (0x4) loại 3	đ/m ³			174.000		
12	Đá mi sàng	đ/m ³			211.000		
13	Đá bụi (0-10 mm)	đ/m ³			196.000		
14	Bụi sàng (0-5 mm)	đ/m ³			201.000		
15	Cát nghiền chưa qua rửa 2.8	đ/m ³			206.000		
16	Cát nghiền đã qua rửa 3.4	đ/m ³			261.000		
17	Đá (20x30) xay	đ/m ³			236.000		
	Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe, bên mua tự bốc)						
18	Đá 20x30 thu gom	đ/m ³			125.000		
19	Đá 20x30, 40x60 TT từ đá chẻ	đ/m ³			135.000		
20	Đá 40x60 vàng Cô Tô + Ô Lâm	đ/m ³			135.000		
22	Đá 40x60 vàng An Phước	đ/m ³			115.000		
II	CÁT CÁC LOẠI:						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Tại khu mỏ Dự án nạo vét chỉnh trị dòng chảy sông Vàm Nao hạn chế sạt lở bờ xã Mỹ Hội Đông, xã Kiến An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (khu vực trên sông Vàm Nao thuộc xã Mỹ Hội Đông, xã Kiến An, huyện Chợ Mới và xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang) để cung cấp cho dự án Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới (Công trình Nâng cấp, sửa chữa sân thể thao xã, xã Phú An; Công trình Cải tạo sân thể thao ấp Phú Lợi, xã Phú An; Công trình Nâng cấp, sửa chữa sân bóng đá xã Phú Bình; Cải tạo môi trường Rạch Thơm Róm (SLMB, đất công), xã Hoà Lạc) và công trình đầu tư công đặc biệt ưu tiên thực hiện trên địa bàn huyện Phú Tân (Ồ chôn lấp hợp vệ sinh số 02 tại khu xử lý nước thải Phú Thạnh : Theo Bản Xác nhận số 378/XN-UBND ngày 11/4/2024 của UBND tỉnh cho Liên danh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ DNU và Công ty TNHH MTV Môi trường Vạn Hưng Tùng. - Theo Công văn số 1815/STC-GCS ngày 08/7/2024 của Sở Tài chính và công văn số 01/TB-VHT ngày 11/6/2024 của Công ty TNHH MTV Môi trường Vạn Hưng Tùng; địa chỉ: 19A, Trần Nhật Duật, P. Mỹ long, TP Long Xuyên; giá kê khai áp dụng từ ngày 18/10/2023 đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. -Theo Công văn số 4512/STNMT-KSN&BĐKH ngày 03/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường: Đang tạm dừng hoạt động nạo vét, thu hồi khoáng sản theo Công văn số 3485/STNMTKSN&BĐKH ngày 30/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường.						
1	Cát san lấp	m3			Đang tạm dừng hoạt động nạo vét, thu hồi khoáng sản Theo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 4512/STNMT-KSN&BĐKH ngày 03/12/2024		
III	NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA:						
	* Xí nghiệp Xây dựng - Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 08/4/2024						
1	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			1.600.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn			1.650.000		
3	Bê tông nhựa nóng C8	tấn			1.700.000		
	* CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 05/3/2025 SĐT: 0296.3845957						
	BÊ TÔNG NHỰA						
1	BTNN hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		1.470.000		
2	BTNN hạt trung C12.5	tấn			1.440.000		
3	BNTN hạt trung C16	tấn			1.410.000		
4	BTNN hạt trung C19	tấn	TCVN 8820:2011		1.390.000		
5	BT nhựa nguội	tấn			1.300.000		
6	Bột khoáng (dùng trong BTNN)	tấn			840.000		
7	Nhựa đường Bitum 60/70	kg			15.500		
	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai - Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Carboncor, 127 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.- Điện thoại: 024. 37958528 - Nhà máy 1: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, TP Phú Lý , Hà Nam - Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. (Giá bán tại Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Long Xuyên. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn.). theo báo giá ngày 05/1/2024 Giá áp dụng từ ngày 01/01/2025.						
1	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA6.7 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN)	tấn		TCCS09:2014/TCĐBVN		3.900.000	
2	CarboncorAsphalt- CA 12.5 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN)	tấn		TCCS 10:2023/CARBONVN		3.900.000	
2	CarboncorAsphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 09:2023/CARBONVN)	tấn		TCCS 09:2023/CARBONVN		3.160.000	
IV	GỖ XẺ CÁC LOẠI:						
V	TRỤ, CỌC, ỚNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI VÀ BÊ TÔNG TƯƠI:						
	* Xí nghiệp Sản xuất Bê tông & Gạch không nung - Cty cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) . Theo bảng giá ngày 08/4/2024. (giá bán tại trạm trộn hoặc trong 10km từ trạm, chưa bao gồm phụ gia, công bơm 90.000km)						
1	Bê tông tươi, mác 100	m3			1.203.704		
2	Bê tông tươi, mác 150	m3			1.231.481		
3	Bê tông tươi, mác 200	m3			1.305.556		
4	Bê tông tươi, mác 250	m3			1.379.630		
5	Bê tông tươi, mác 300	m3			1.453.704		
	* Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG. ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 14/12/2024. Áp dụng từ ngày 14/12/2024. SĐT: 02963.931.184. Giá bán trên bao gồm bốc dỡ 1 đầu lên phương tiện khách hàng; chưa tính thuế GTGT; chưa tính phí vận chuyển. + Trụ BTLT 14m đến 22m có lực đầu trụ từ 11.0 kN (1100 kgf) trở lên, có đường kính đỉnh trụ 190mm thì đơn giá cộng thêm 1.500.000 đồng /trụ. + + Trụ BTLT có tiếp địa cộng thêm 110.000 đồng/trụ hạ thế; 160.000 đồng/trụ trung thế; 400.000 đồng/trụ cho trụ 16m-26m. + Trụ BTLT có sử dụng phụ gia Silicafume đơn giá sản phẩm cộng thêm 1%. + Trụ BTLT 02 đoạn - mặt bích mạ kẽm đơn giá cộng thêm 900.000 đồng/trụ.						
	trụ BTLT có hệ số an toàn K=2		TCVN 5847-2016				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	trụ BTLT 26m-PC-14.0	trụ			42.735.000		
2	trụ BTLT 22m-PC-15.0 KN	trụ			30.608.000		
3	trụ BTLT 22m-PC-13.0 & 14.0 KN	trụ			29.222.000		
4	trụ BTLT 22m-PC-11.0 & 12.0 KN	trụ			26.796.000		
5	trụ BTLT 20m-PC-15.0 KN	trụ			28.644.000		
6	trụ BTLT 20m-PC-13.0, 14.0 KN	trụ			27.143.000		
7	trụ BTLT 20m-PC-11.0, 12,0 KN	trụ			23.289.000		
8	trụ BTLT 18m-PC-15.0 KN	trụ			24.507.000		
9	trụ BTLT 18m-PC-13.0 KN	trụ			22.523.000		
10	trụ BTLT 18m-PC-11.0, 12,0 KN	trụ			21.368.000		
11	trụ BTLT 18m-PC-9.2, 10.0 KN	trụ			20.790.000		
12	trụ BTLT 16m-PC-13.0 KN	trụ			19.058.000		
13	trụ BTLT 16m-PC-11.0, 12,0 KN	trụ			17.903.000		
14	trụ BTLT 16m-PC-9.2, 10.0 KN	trụ			17.094.000		
15	trụ BTLT 14m-PC-13.0 KN	trụ			10.395.000		
16	trụ BTLT 14m-PC-11.0 KN	trụ			9.240.000		
17	trụ BTLT 14m-PC-8.5, 9.2 KN	trụ			6.930.000		
18	trụ BTLT 14m-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	trụ			5.313.000		
19	trụ BTLT 12m-PC 10.0 KN	trụ			6.699.000		
20	trụ BTLT 12m-PC 9.0 KN	trụ			6.584.000		
21	trụ BTLT 12m-PC 7.2 KN	trụ			4.967.000		
22	trụ BTLT 12m-PC 5.4 KN	trụ			4.043.000		
23	trụ BTLT 12m-PC 4.3 KN	trụ			3.581.000		
24	trụ BTLT 12m-PC 3.5 KN	trụ			3.465.000		
25	trụ BTLT 10,5m-PC 5.0 KN	trụ			3.234.000		
26	trụ BTLT 10,5m-PC 4.3 KN	trụ			2.888.000		
27	trụ BTLT 10,5m-PC 3.5 KN	trụ			2.835.000		
28	trụ BTLT 10m-PC 4.3 KN	trụ			2.888.000		
29	trụ BTLT 8.5-PC 5.0 KN	trụ			2.604.000		
30	trụ BTLT 8,5m-PC 3.0 KN	trụ			1.943.000		
31	trụ BTLT 8.5m-PC 2.0 KN	trụ			1.680.000		
32	trụ BTLT 7.5m-PC 3.0 KN	trụ			1.617.000		
33	trụ BTLT 7.5m-PC 2.0 KN	trụ			1.449.000		
34	trụ BTLT 6.5m-PC 2.5 KN	trụ			1.334.000		
35	trụ BTLT 6.5m-PC 2.0 KN	trụ			1.271.000		
36	trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf)	trụ			966.000		
37	Đoạn trụ 04m	đoạn			8.400.000		
	Cầu kiện bê tông thép ứng lực						
1	Đà cân 2,5m	cái			924.000		
2	Đà cân 1,5m	cái			525.000		
3	Đà cân 1,2m	cái			231.000		
4	Móng neo MN2 (0,4x1,5) m	cái			410.000		
5	Móng neo MN3 (0,6x1,5) m	cái			525.000		
6	Móng neo (0,2x1,2) m	cái			231.000		
7	Móng neo (0,4x1,2) m	cái			347.000		
	Cầu kiện bê tông thép thường						
1	Đà cân 2,5m	cái			987.000		
2	Đà cân 1,8m; 2,0m	cái			872.000		
3	Đà cân 1,5m	cái			662.000		
4	Đà cân 1,2m	cái			294.000		
5	Đà cân 0,8m	cái			231.000		
6	Móng neo MN2 (0,4x1,5) m	cái			483.000		
7	Móng neo MN3 (0,6x1,5) m	cái			662.000		
8	Móng neo (0,4x1,2) m	cái			305.000		
9	Móng neo (0,2x1,2) m	cái			410.000		
	Ông cống BTCT						
1	Ông cống BTCT 800/960 ; L = 1,0m	m			1.040.000		
2	Ông cống BTCT 800/1000; L = 1,0m	m			1.040.000		
3	Ông cống BTCT 1000/1160; L = 1,0m	m			1.386.000		
4	Ông cống BTCT 1000/1200; L = 1,0m	m			1.386.000		
5	Ông cống BTCT 1200/1400; L = 1,0m	m			1.848.000		
6	Ông cốngBTCT 1500/1660; L= 1,0m	m			2.310.000		
	* Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TPLX, An Giang (giao hàng tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang địa chỉ: QL91, ấp Vĩnh Hưng, TT. Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/025, áp dụng từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới. SĐT: 02963.953.666						
A	Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 9113: 2012						
1	Cống Ø 400mm, D = 50mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			308.100		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			322.500		

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	-Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	m			337.000		
2	Cổng Ø 600mm, D = 63mm, f' c=28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	m			475.500		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			531.400		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	m			574.800		
3	Cổng Ø 800mm, D = 80mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	m			757.800		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			852.900		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	m			970.700		
4	Cổng Ø 1000mm, D = 100mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	m			1.189.900		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.360.500		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.508.400		
5	Cổng Ø 1200mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	m			2.529.700		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.651.700		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	m			2.852.200		
6	Cổng Ø 1500mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	m			3.142.700		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.358.900		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.704.800		
B	Gối cổng các loại M200 :						
1	Gối cổng fi 400	cái			144.700		
2	Gối cổng fi 600	cái			209.900		
3	Gối cổng fi 800	cái			258.400		
4	Gối cổng fi 1000	cái			320.500		
5	Gối cổng fi 1200	cái			600.600		
6	Gối cổng fi 1500	cái			695.400		
C	Ron cổng các loại:						
1	Ron cổng fi 400	sợi			39.100		
2	Ron cổng fi 600	sợi			49.100		
3	Ron cổng fi 800	sợi			60.400		
4	Ron cổng fi 1000	sợi			70.500		
5	Ron cổng fi 1200	sợi			81.800		
6	Ron cổng fi 1500	sợi			97.600		
D	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014						
	Cọc bê tông DU'L 100x100, 120x120, 150x150 mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2						
1	Cọc bê tông DU'L 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m			56.600		
2	Cọc bê tông DU'L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m			71.000		
3	Cọc bê tông DU'L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m			97.700		
4	Cọc bê tông DU'L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	m			79.800		
5	Cọc bê tông DU'L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	m			84.100		
6	Cọc bê tông DU'L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	m			106.800		
7	Cọc bê tông DU'L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	m			111.100		
	Cọc bê tông DU'L 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi cọc						
1	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L< 7m)	m			233.500		
2	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥7 đến L<= 8m)	m			214.000		
	Cọc bê tông DU'L 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc						
1	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L<7m)	m			246.200		
2	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥6 đến L<= 8m)	m			227.300		
	Cọc bê tông DU'L 250x250 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi cọc						
1	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m)	m			350.800		
2	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m)	m			322.000		
	Cọc bê tông DU'L 250x250 mm-M400, cường độ thép14200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc						
1	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m)	m			360.000		
2	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m)	m			331.200		
1	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại đóng	m			1.186.500		
2	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại rung	m			1.376.500		
1	Cọc chữ I220 mác 500, L=4m, 6 thanh fi 7.1mm	m			370.000		
1	Cọc chữ I220 mác 500, L=5,5m, 6 thanh fi 7.1mm	m			376.000		
2	Cọc chữ I220 mác 500, L=6,0m, 8 thanh fi 7.1mm	m			417.000		
3	Cọc chữ I220 mác 500, L=6,7m, 10 thanh fi 7.1mm	m			421.500		
1	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,0m	tấm			443.980		
2	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,2m	tấm			532.960		
3	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,4m	tấm			622.000		
4	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,5m	tấm			657.000		
5	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,6m	tấm			719.000		
	* Cổng bê tông ly tâm: Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày 16/11/2023						
	- Cổng bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Cống Ø 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			296.296		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			324.074		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			370.370		
2	Cống Ø 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			490.741		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			527.778		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			574.074		
3	Cống Ø 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			694.444		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			759.259		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			870.370		
4	Cống Ø 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			1.111.111		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.203.704		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.342.593		
5	Cống Ø 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			2.222.222		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.361.111		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			2.592.593		
6	Cống Ø 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			2.777.778		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.962.963		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.333.333		
	* CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. tTheo bảng giá ngày 13/2/2025;Giá áp dụng từ ngày 13/2/2025 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe. sdt: 0907.636.372						
	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM						
1	Cọc BTLT D300 móc 600	m			246.000		
2	Cọc BTLT D350 móc 600	m			298.000		
3	Cọc BTLT D400 móc 600	m			415.000		
4	Cọc BTLT D500 móc 800	md			635.000		
	CỌC VUÔNG BÊ TÔNG DUL						
1	Cọc bê tông DUL 100x100	m			56.000		
2	Cọc bê tông DUL 120x120	m			68.000		
3	Cọc bê tông DUL 150x150	m			88.000		
	CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM						
1	Công BTLT f300 VH (L=4m)	m			260.000		
2	Công BTLT f300 H10 (L=4m)	m			270.000		
3	Công BTLT f300 H30 (L=4m)	m			280.000		
4	Công BTLT f400 VH (L=4m)	m			305.000		
5	Công BTLT f400 H10 (L=4m)	m			318.000		
6	Công BTLT f400 H30 (L=4m)	m			325.000		
7	Công BTLT f600 VH (L=4m)	m			450.000		
8	Công BTLT f600 H10 (L=4m)	m			510.000		
9	Công BTLT f600 H30 (L=4m)	m			535.000		
10	Công BTLT f800 VH (L=4m)	m			720.000		
11	Công BTLT f800 H10 (L=4m)	m			790.000		
12	Công BTLT f800 H30 (L=4m)	m			905.000		
13	Công BTLT f1000 VH (L=4m)	m			1.185.000		
14	Công BTLT f1000 H10 (L=4m)	m			1.280.000		
15	Công BTLT f1000 H30 (L=4m)	m			1.450.000		
16	Công BTLT f1200 VH (L=3m)	m			2.310.000		
17	Công BTLT f1200 H10 (L=3m)	m			2.370.000		
18	Công BTLT f1200 H30 (L=3m)	m			2.480.000		
19	Công BTLT f1400 VH (L=3m)	m			2.755.000		
20	Công BTLT f1400 H10 (L=3m)	m			2.975.000		
21	Công BTLT f1400 H30 (L=3m)	m			3.200.000		
	* CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM số 06 đường 3/2 phường 8 TP.Vũng Tàu. Theo bảng đăng ký mức giá bán ngày 20/2/2025, có hiệu lực từ ngày 20/5/2025 đến khi có thông báo mới, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí lắp đặt, chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình. SDT: 02543.853.125						
	I. GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI						
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1000mm.	đ/bộ		TCVN 10333-1:2015	7.926.852	8.126.852	8.226.852
2	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1250mm.	đ/bộ			8.093.519	8.293.519	8.393.519
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1470mm.	đ/bộ			8.260.185	8.460.185	8.560.185
	II. GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT sợi (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)						
1	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md			3.026.455	3.177.778	3.273.111

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B300x300-H500-L1000mm	md		TCVN 10333-1:2015	2.833.333	2.975.000	3.064.250
3	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md			3.314.815	3.480.556	3.584.972
4	Hào kỹ thuật BTCS 3ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md			3.822.751	4.013.889	4.134.306
	III. MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MÔNG ĐÚC SẴN						
1	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=200x400x2000mm	md			869.444	919.444	969.444
2	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x400x2000mm	md			953.704	1.003.704	1.053.704
3	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x600x2000mm	md			1.235.185	1.285.185	1.335.185
4	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x500x2000mm	md			1.171.296	1.221.296	1.271.296
5	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x600x2000mm	md			1.312.037	1.362.037	1.412.037
6	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x700x2000mm	md			1.536.111	1.586.111	1.636.111
7	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x900x2000mm	md			2.154.630	2.204.630	2.254.630
8	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x800x2000mm	md			2.198.148	2.248.148	2.298.148
9	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x1000x2000mm	md			2.551.852	2.601.852	2.651.852
10	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x900x2000mm	md			2.484.259	2.534.259	2.584.259
11	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x1000x2000mm	md			2.831.481	2.881.481	2.931.481
12	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=800x1200x2000mm	md			3.446.296	3.496.296	3.546.296
13	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=1100x1600x2000mm	md			5.970.370	6.020.370	6.070.370
	IV. GIÁ CẦU KIỆN CHÂN KÈ LÁP GHEP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỀ BIÊN						
1	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	ck			27.810.406	29.200.926	30.076.954
2	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m	ck			30.862.434	32.405.556	33.377.722
3	Cầu kiện phá sóng chống ghép thép bê tông cốt sợi (BTCS) đătng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M>=300; H=4,0m x B thân =1,5m x L = 2,0m (đốt trên)	ck			16.833.333	17.675.000	18.205.250
	* CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 05/3/2025. SĐT: 0296.3845957						
	A. CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM:	TCVN 9113:2012					
1	Công BTLT D300 VH (cấp tải thấp)	md			264.710		
2	Công BTLT D300 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			275.010		
3	Công BTLT D300 H30 (cấp tải cao)	md			285.310		
4	Công BTLT D400 VH (cấp tải thấp)	md			301.378		
5	Công BTLT D400 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			312.142		
6	Công BTLT D400 H30 (cấp tải cao)	md			322.905		
7	Công BTLT D600 VH (cấp tải thấp)	md			448.875		
8	Công BTLT D600 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			501.743		
9	Công BTLT D600 H30 (cấp tải cao)	md			533.663		
10	Công BTLT D800 VH (cấp tải thấp)	md			714.210		
11	Công BTLT D800 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			778.050		
12	Công BTLT D800 H30 (cấp tải cao)	md			841.890		
13	Công BTLT D1000 VH (cấp tải thấp)	md			1.152.113		
14	Công BTLT D1000 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			1.236.900		
15	Công BTLT D1000 H30 (cấp tải cao)	md			1.321.688		
16	Công BTLT D1200 VH (cấp tải thấp)	md			2.193.219		
17	Công BTLT D1200 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			2.244.974		
18	Công BTLT D1200 H30 (cấp tải cao)	md			2.296.728		
19	Công BTLT D1500 VH (cấp tải thấp)	md			2.735.502		
20	Công BTLT D1500 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			2.953.401		
21	Công BTLT D1500 H30 (cấp tải cao)	md			3.171.300		
	B/ GỐI CỐNG						
1	Gối cống ø 400	cái			139.680		
2	Gối cống ø 600	cái			203.700		
3	Gối cống ø 800	cái			257.050		
4	Gối cống ø 1000	cái			321.070		
5	Gối cống ø 1200	cái			536.440		
	C./ RON CỐNG BÊ TÔNG						
1	Ron tam giá ø 300L (19x25)	cái			38.000		
2	Ron tam giá ø 400L (19x25)	cái			48.000		
3	Ron tam giá ø 500L (19x25)	cái			59.000		
4	Ron tam giá ø 600L (19x25)	cái			62.000		
5	Ron tam giá ø 800L (19x25)	cái			80.000		
6	Ron tam giá ø 1000L (19x25)	cái			150.000		
7	Ron tam giá ø 1200L (19x25)	cái			165.000		
8	Ron tam giá ø 1500L (19x25)	cái			195.000		
	* Công ty TNHH MTV Đức Tiến ND. (Đ/C: tuyến N4, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên). Theo bảng giá ngày 24/6/2024. SĐT: 0919.257.549						
	Cọc bê tông DƯ'L 120x120, 150x150, mm-M400, cường độ thép17.250 kg/cm2						
1	Cọc bê tông DƯ'L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L=> 2m	m		TCVN 5574 : 2012, TCVN	69.000		
2	Cọc bê tông DƯ'L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L=> 3m	m			90.000		
	Cọc bê tông DƯ'L 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi						
1	Cọc bê tông DƯ'L 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥4 đến L<=6m)	m			210.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Cọc bê tông DU'L 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥7 đến L≤8m)	m		7888:2014 và 22 TCN 272-05	200.000		
	Cọc bê tông DU'L 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi có nổi						
1	Cọc bê tông DU'L 200x200-35Mpa ≥ M400: (từ L≥4 đến L≤6m)	m			230.000		
2	Cọc bê tông DU'L 200x200-35MPa ≥ M400: (từ L≥7 đến L≤8m)	m			210.000		
* Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang . (Đ/C: Địa chỉ: Tỉnh lộ 943, Tô 32, Ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang). Theo bảng giá ngày 28/10/2024, giá công bố áp dụng từ 01/11/2024. SĐT: 0919.333.442							
I. Cọc bê tông dự ứng lực tiết diện vuông; Thép dự ứng lực cường độ: 14.400 kg/cm2; Bê tông mác 400							
1	Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn	mét		TCVN 9114:2019	55.000		
2	Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn	mét			69.000		
3	Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn	mét			96.000		
4	Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét			169.000		
5	Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét			209.000		
6	Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét			219.000		
7	Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét			239.000		
8	Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm	cái		Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 150mm x 150mm	129.000		
9	Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm	cái		Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 200mm x 200mm	189.000		
10	Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm	cái		Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 250mm x 250mm	259.000		
II Cấu kiện lắp ghép Bê tông Mác 400							
1	Tấm bê tông dự ứng lực TS.11AS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện đặc, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	mét		TCVN 9114:2019	289.000		
2	Tấm bê tông dự ứng lực TS.11BS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	mét			279.000		
3	Tấm bê tông dự ứng lực TS.10.pcS , Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (100x2400xL) L=1 mét - 6 mét	m2			339.000		
4	Cột bê tông dự ứng lực TS.25HP, Thép 7,1mm, Mác 400, Tiết diện chữ H 250x250mm,Chiều dài: <6,0 mét	mét			199.000		
* Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa. (Đ/C: Lô C-1-CN, đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 02/01/2025. SĐT: 02743.556.758. (Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển)							
	CỦ BÀN NHỰA UPVC			TCCS 30 - 2022/ĐH			
	Củ bàn nhựa uPVC - Z3 (300mm x 147mm x 4,5mm)	mét				378.000	378.000
	Củ bàn nhựa uPVC - Z5 (500mm x 250mm x 10mm)	mét				1.393.500	1.393.500
	Củ bàn nhựa uPVC - U5 (500mm x 160mm x 6,0mm)	mét				808.500	808.500
	Củ bàn nhựa uPVC - U6 (600mm x 230mm x 7,5mm)	mét				1.233.950	1.233.950
	Củ bàn nhựa uPVC - TW25 (457mm x 152mm x 6,35mm)	mét				775.500	775.500
	Củ bàn nhựa uPVC - TW85 (457mm±3 x 254mm±2 x 11,18mm+0,5mm)	mét				1.250.000	1.250.000
* Công ty TNHH SIGEN (Địa chỉ trụ sở chính: 106 Huyện Trần Công Chúa, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh BRVT, VN. Địa chỉ văn phòng đại diện: số 57 Phạm Thận Duật, khu phố 2, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: 780/11/10 Bình Giã, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.. theo báo giá ngày 28/3/2025 Áp dụng từ ngày 01/01/2025. SĐT: 0913687227							
1	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có via hè và không có via hè) Quy cách Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Bộ		- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) /Công ty TNHH SiGen/Việt Nam		10.480.000	10.480.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè) Quy cách: Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm	Bộ		- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)/Công ty TNHH SiGen/Việt Nam		7.920.000	7.920.000
VI	XI MĂNG : * Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang địa chỉ công ty: Đường 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang, địa chỉ nhà máy Xi măng An Giang: số 2435 Trần Hưng Đạo, Tổ 1 khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, tp Long Xuyên, An Giang; Điện thoại: 02963841609; Theo Công văn số 2468/STC-GCS ngày 07/9/2024 của Sở Tài Chính và công văn số 488/Cv-Cty ngày 12/8/2024 của Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 12/8/2024. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT,						
1	Xi măng PCB 30 Sư tử	bao	bao 50kg		62.000		
2	Xi măng PCB 40 ACIFA	bao	bao 50kg		65.000		
3	Xi măng đa dụng PCB 40 Hà Tiên An Giang	bao	bao 50kg		64.000		
4	Xi măng PCB 40 bền Sunfat	bao	bao 50kg		67.000		
5	Xi măng PCB 50 ACIFA	bao	bao 50kg		72.000		
VII	THÉP CÁC LOẠI : * Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (I99, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. long Xuyên, An Giang). * Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang; Theo Công văn 2788/STC-GCS ngày 03/10//2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn số 535/CV.CTy ngày 05/9/2024 của Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang được Sở Tài chính An Giang tiếp nhận ngày 05/9/2024, mức giá kê khai áp dụng ngày 05/9/2024 Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT, vận chuyển, bốc xếp, cầu hàng) (Kho Phan Bội Châu, đường Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên)						
1	Thép cuộn D6 (CB 240-T MN)	kg			16.250		
2	Thép cuộn D8 (CB 240-T MN)	kg			16.200		
3	Thép vằn D10 (SD 295 MN)	kg			16.400		
4	Thép vằn D12 (CB300-V MN)	kg			16.400		
5	Thép vằn D14 (CB300-V MN)	kg			16.400		
6	Thép vằn D16 (SD 295 MN)	kg			16.400		
7	Thép vằn D18 (CB300-V MN)	kg			16.400		
8	Thép vằn D20 (CB300-V MN)	kg			16.400		
9	Thép vằn D22 (CB300-V MN)	kg			16.400		
	* Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 3255/STC-GCS ngày 06/11/2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn 07/HSG-AG ngày 10/10/2024 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 10/10/2024. Mức giá kê khai chưa gồm thuế VAT.						
1	Thép dây mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	kg		JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	20.600	20.600	20.600
2	Thép dây mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	kg			20.150	20.150	20.150
3	Thép dây mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	kg			19.650	19.650	19.650
4	Thép dây mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	kg			19.350	19.350	19.350
5	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg			19.190	19.190	19.190
6	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg			18.790	18.790	18.790
7	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg			19.000	19.000	19.000
8	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg			18.600	18.600	18.600
9	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	kg			18.400	18.400	18.400

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
10	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	kg		JIS, AS/NZS, ASTM	25.450	25.450	25.450
11	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg			24.350	24.350	24.350
12	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg			23.450	23.450	23.450
13	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm	kg			23.150	23.150	23.150
14	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg			23.150	23.150	23.150
15	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg			23.350	23.350	23.350
16	Ống Thép Đen độ dày 1.60 mm	kg			18.800	18.800	18.800
17	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	kg			17.700	17.700	17.700
18	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	kg		17.100	17.100	17.100	
19	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240	kg		TCVN, ASTM	14.555	14.555	14.555
20	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240, CB300	kg			14.555	14.555	14.555
21	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			14.727	14.727	14.727
22	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			14.727	14.727	14.727
23	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			14.727	14.727	14.727
24	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			14.727	14.727	14.727
VIII	TOLE CÁC LOẠI						
	* Công ty TNHH Tôn POMINA. Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo báo giá ngày 01/8/2024. Áp dụng từ ngày 01/08/2024. (đã bao gồm chi phí vận chuyển)						
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mm x 1200 mm TCT G550	m		ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		61.601	61.601
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mm x 1200 mm TCT G550	m				64.676	64.676
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mm x 1200 mm TCT G550	m				80.195	80.195
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mm x 1200 mm TCT G550	m				88.189	88.189
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	m				94.955	94.955
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	m				100.896	100.896
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	m				106.545	106.545
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4mm x 1200 mm TCT G550	m				98.217	98.217
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	m				106.370	106.370
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	m				113.641	113.641

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	m				120.648	120.648
12	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,25mm x 1200mm APT G550	m		JIS G3321:2012; ASTM A755/A755 M-15		73.805	73.805
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,30mm x 1200mm APT G550	m				79.040	79.040
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,35mm x 1200mm APT G550	m				92.390	92.390
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,40mm x 1200mm APT G550	m				100.900	100.900
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,45mm x 1200mm APT G550	m				109.280	109.280
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,50mm x 1200mm APT G550	m				117.190	117.190
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,60mm x 1200mm APT G550	m				134.265	134.265
19	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m				113.978	113.978
20	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m				124.636	124.636
21	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m				132.689	132.689
22	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m				142.173	142.173
24	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m				133.111	133.111
25	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m				142.583	142.583
26	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m				151.183	151.183
27	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	m				163.883	163.883
	* Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 10/HSG-AG ngày 01/01/2025 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 01/01/2025						
1	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.18mmx1200mm G550	mét		JIS, ASTM AS/NZS, AS,	51.000	51.000	51.000
2	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550	mét			55.000	55.000	55.000
3	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	mét			58.500	58.500	58.500
4	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	mét			63.000	63.000	63.000
5	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	mét			73.500	73.500	73.500
6	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	mét			80.500	80.500	80.500
7	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	mét			90.000	90.000	90.000
8	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	mét			98.500	98.500	98.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
9	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	mét		BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	107.500	107.500	107.500
10	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.22mmx1200mm G550	mét			65.000	65.000	65.000
11	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	mét			70.500	70.500	70.500
12	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	mét			80.000	80.000	80.000
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	mét			90.000	90.000	90.000
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	mét			99.500	99.500	99.500
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	mét			110.000	110.000	110.000
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	mét			121.000	121.000	121.000
17	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	mét		ASTM, AMMA, ISO 9227	132.000	132.000	132.000
18	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 16 mm	mét		JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	141.000	141.000	141.000
19	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			151.000	151.000	151.000
20	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			161.000	161.000	161.000
21	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			171.000	171.000	171.000
22	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			181.000	181.000	181.000
23	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			143.000	143.000	143.000
24	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			153.000	153.000	153.000
25	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			163.000	163.000	163.000
26	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			173.000	173.000	173.000
27	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			183.000	183.000	183.000
28	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			134.000	134.000	134.000
29	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			144.000	144.000	144.000
30	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			154.000	154.000	154.000
31	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			164.000	164.000	164.000
32	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			174.000	174.000	174.000
33	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			136.000	136.000	136.000
34	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			146.000	146.000	146.000
35	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			156.000	156.000	156.000
36	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	mét		166.000	166.000	166.000	
37	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	mét		176.000	176.000	176.000	
IX	TẮM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX						
	* Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. ĐƠN GIÁ ĐÃ BAO GỒM - VẬT TƯ CHÍNH - VẬT TƯ PHỤ, CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRÌNH. Theo bảng giá ngày 30/6/2024						
	I/ TRẦN NHÔM ALUWIN						
1	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				478.300	478.300
2	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				509.200	509.200
3	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				569.500	569.500
4	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				609.900	609.900
5	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				580.300	580.300
6	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin sọc rộng R150-R200-x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				625.500	625.500
7	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R250x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				678.600	678.600

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
8	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-C300x0.9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				842.200	842.200
9	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Shaped - U50x150x0.6mm, mau trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				930.600	930.600
	II/ LAM NHÓM ALUWIN	m2					-
1	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 140x25x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A140mm	m2				1.778.000	1.778.000
2	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 160x25x1,5mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A160mm	m2				1.884.000	1.884.000
3	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x200x2,0mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2				2.520.000	2.520.000
4	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x250x2,2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A250mm	m2				3.096.000	3.096.000
5	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x150x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A150mm	m2				2.854.000	2.854.000
6	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A155mm	m2				2.256.000	2.256.000
7	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 25,5x200x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2				2.765.000	2.765.000
8	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x200x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2				3.258.000	3.258.000
9	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin 132Z x 0,6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A70mm	m2				671.500	671.500
10	Lam nhôm chắn nắng Aluwin R85x0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền	m2				815.300	815.300
	III/ CỬA NHÔM XINGFA ALUWIN	m2					-
1	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.					2.185.000	2.185.000
2	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.278.000	2.278.000
3	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.368.300	2.368.300
4	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.					2.413.000	2.413.000
5	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.533.000	2.533.000
6	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.585.000	2.585.000
7	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.316.000	2.316.000
8	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.					2.408.500	
9	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.498.700	2.498.700

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
10	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.543.000	2.543.000
11	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.663.200	2.663.200
12	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.715.000	2.715.000
13	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.411.000	2.411.000
14	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.503.000	2.503.000
15	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.590.000	2.590.000
16	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.638.000	2.638.000
17	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.758.900	2.758.900
18	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.810.000	2.810.000
	IV/ CỬA CHỐNG CHÁY THÉP ALUWIN	m2					-
1	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, không chốt khoá, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 25mm. Giới hạn chịu lửa 60 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				5.367.922	5.367.922
2	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở 2 chiều, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 18mm. Giới hạn chịu lửa 60 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				5.969.786	5.969.786
3	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 18mm. Giới hạn chịu lửa 30 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.					4.987.500	
4	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 16mm. Giới hạn chịu lửa 30 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				4.955.195	4.955.195
* Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, Địa chỉ: Tầng 7 - 12 Tân Trào, Tân Phong, Quận 7, HCM; Nhà máy 1: Lô R1A, đường số 6. KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An. Nhà máy 2: Lô Q7A, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An; Theo Báo giá ngày 11/2/2025, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2024. (Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng).							
	HỆ TRẦN NỔI						
1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			110.000	110.000
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635			125.000	125.000
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			119.000	119.000
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635			136.000	136.000
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			122.000	122.000
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635			136.000	136.000
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			119.000	119.000
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635			133.000	133.000
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			114.000	114.000
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635			128.000	128.000
11	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			150.000	150.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ			TP. Long Xuyên
12	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635			165.000	165.000
13	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			210.000	210.000
14	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635			225.000	225.000
	HỆ TRẦN CHÌM						
15	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635			101.000	101.000
16	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635			128.000	128.000
17	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635			105.300	105.300
18	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635			128.000	128.000
19	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral Tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635			165.000	165.000
20	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635			192.000	192.000
21	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2	ASTM C635			480.000	480.000
22	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2	ASTM C635			580.000	580.000
	* CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM, Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, TpRạch Giá, Kiên Giang. ĐT: 0931071652; Theo Báo giá ngày 02/1/2024, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 02/1/2024. Giá bán chưa tính VAT, địa điểm giao hàng, cự ly vận chuyển...						
	Trần Nhôm Kim Loại Aluwin						
1	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				525.000	525.000
2	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				555.200	555.200
3	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				615.000	615.000
4	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				655.900	655.900
5	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				625.300	625.300
6	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R150-200R-x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				670.500	670.500
7	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R250x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				732.600	732.600
8	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-R310-C300x0.9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				887.200	887.200
9	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Shaped - U50x150x0.6mm, mau trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				975.600	975.600
	Lam Chắn Nắng Nhôm Aluwin:						
1	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 140x25x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A140mm	m2				1.778.000	1.778.000
2	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 160x25x1,5mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A160mm	m2				1.884.000	1.884.000
3	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x210x2,0mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2				2.520.000	2.520.000
4	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x245x1,7mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A245mm	m2				3.096.000	3.096.000
5	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x145x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A145mm	m2				2.854.000	2.854.000
6	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A155mm	m2				2.256.000	2.256.000
7	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin 132Z x 0,6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A70mm	m2				716.500	716.500
8	Lam nhôm chắn nắng Aluwin R85x0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền	m2				845.300	845.300
X	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:						
	* Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025						
1	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) - màu vàng.	m2				89.300	
2	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) màu xám, xám tro, đỏ, xanh.	m2				84.600	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	* Gạch bê tông chèn (mác 200)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025						
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m2			154.000		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m2			166.500		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m2			176.500		
	* Gạch bê tông chèn (mác 250)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025						
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m2			174.000		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m2			184.100		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m2			194.100		
	Gạch địa phương :						
	*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 08/4/2024						
1	Gạch ống 9 x 19	viên			1.250		
2	Gạch thẻ 9 x 19	viên			1.250		
3	Gạch ống 8 x 18	viên			1.111		
4	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.111		
5	Gạch ống 8 x 18 (6 lỗ)	viên			1.944		
6	Ngói lợp 22 viên/m ² (chống thấm)	viên			8.333		
7	Ngói vẩy cá 65 viên/m ² (chống thấm)	viên			6.944		
8	Ngói âm (chống thấm)	viên			4.630		
9	Ngói dương (chống thấm)	viên			3.241		
10	Ngói diềm âm (chống thấm)	viên			12.963		
11	Ngói diềm dương (chống thấm)	viên			8.333		
12	Ngói mũi hài (chống thấm)	viên			2.315		
13	Ngói vẩy rồng (chống thấm)	viên			2.315		
14	Gạch cần	viên			1.574		
15	Gạch cần (chống thấm)	viên			1.481		
16	Gạch trang trí (Hauydi)	viên			3.241		
17	Ngói sắp nóc	viên			26.582		
19	Ngói sắp nóc nhỏ (chống thấm)	viên			3.704		
20	Gạch Bánh ú	viên			6.481		
	* Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 08/4/2024						
1	Gạch ống 8 x 18	viên			926		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			926		
	*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 08/4/2024						
1	Gạch ống 8 x 18	viên			926		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			926		
	Gạch Ceramic :						
	* Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA - Cty cổ phần Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 08/4/2024						
	Gạch 25 x 40 cm (Acera) in lụa						
	- Loại A	thùng			100.926		
	- Loại AA	thùng			98.148		
	Gạch 30 x 30 cm (Acera) in kỹ thuật số mài cạnh						
	- Loại A	thùng			115.741		
	- Loại AA	thùng			112.963		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			113.889		
	- Loại AA	thùng			106.481		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí)						
	- Loại A	thùng			123.148		
	- Loại AA	thùng			115.741		
	* Công ty TNHH Thanh Long Long Xuyên; địa chỉ: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, AG. Theo bảng giá ngày 01/2/2025, áp dụng từ ngày 01/02/2025. Điện thoại: 02963.652.341 – 0898.988.062 (giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp)						
1	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic- Nhân Tasa	M2	1.44m/ hộp		134.259	140.741	143.519
2	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic- Nhân Blue Dragon	M2			134.259	140.741	143.519
3	Gạch ốp tường 30x60 Porcelain- Nhân Tasa	M2			162.037	168.519	171.296
4	Gạch ốp tường 30x60 Porcelain- Nhân Blue Dragon	M2			162.037	168.519	171.296
5	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic- Nhân Tasa	M2	1.92m/ hộp		175.926	182.407	185.185
6	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic- Nhân Blue Dragon	M2			175.926	182.407	185.185

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT				
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km			
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX		
7	Gạch ốp tường 40x80 Porcelain-Nhân Tasa	M2	1.92m/ hộp	QCVN 16:2019/BXD / TASA	215.741	222.222	225.000		
8	Gạch ốp tường 40x80 Porcelain- Nhân Blue Dragon	M2			215.741	222.222	225.000		
9	Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Nhân Tasa	M2			120.370	126.852	129.630		
10	Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Nhân Blue Dragon	M2			120.370	126.852	129.630		
11	Gạch lát nền 60x60 Sugar (Ceramic)- Nhân Tasa	M2			129.630	136.111	138888,8889		
12	Gạch lát nền 60x60 Sugar (Ceramic)- Nhân Blue Dragon	M2			129.630	136.111	138.889		
13	Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Bóng) - Nhân Tasa	M2			147.222	153.704	156.481		
14	Gạch lát nền 60 X 60 Porcelain (Bóng)- Nhân Blue Dragon	M2			147.222	153.704	156.481		
15	Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Nhám) - Nhân Tasa	M2			161.111	167.593	170.370		
16	Gạch lát nền 60 X 60 Porcelain (Nhám)- Nhân Blue Dragon	M2			161.111	167.593	170370		
17	Gạch lát nền 60x60 Granit - Nhân Tasa	M2	165.741	172.222	175.000				
18	Gạch lát nền 60x60 Granit - Nhân Blue Dragon	M2	1.44 m/ hộp	QCVN 16:2019/BXD / TASA	165.741	172.222	175.000		
	Gạch lát nền 80x80 Porcelain (Bóng)- Nhân Tasa	M2			212.963	219.444	222.222		
20	Gạch lát nền 80x80 Porcelain (Bóng)- Blue Dragon	M2			212.963	219.444	222.222		
	Gạch lát nền 80X80 Porcelain (Nhám)- Nhân Tasa	M2			222.222	228.704	231.481		
22	Gạch lát nền 80X80 Porcelain (Nhám)- Nhân Blue Dragon	M2			222.222	228.704	231.481		
23	Gạch lát nền 80X80 Granit- Nhân Tasa	M2			245.370	251.852	254.630		
24	Gạch lát nền 80X80 Granit- Nhân Blue Dragon	M2			245.370	251.852	254.630		
* CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ, Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, Phường Bình Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/03/2024 theo bảng báo giá ngày01/03/2024. SĐT: 02923.831.091. Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh An Giang									
1	I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)								
	G 30x30 (Màu nhạt)	M2			30x30	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		196.079	196.079
	III - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						-		
2	G 60x30 (Màu nhạt)	M2	30x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		266.884	266.884		
	G 60x30 (Màu đậm)	M2	30x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		288.671	288.671		
	IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						-		
3	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		234.205	234.205		
	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	M2	80x80	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		299.564	299.564		
	V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						-		
	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		266.884	266.884		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/ thùng/1.44 m2)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		288.671	288.671
	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	M2	60x120	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		397.604	397.604
	VI - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP						-
5	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	30x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		234.205	234.205
	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		234.205	234.205
	GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	M2	80x80	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		310.457	310.457
	GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	M2	60x120	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		397.604	397.604
	VII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 60X60						-
	P 60x60 (Màu nhạt)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		255.992	255.992
6	P 60x60 (Màu đậm)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		299.564	299.564
	VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 80X80						-
	P 80x80 (Màu nhạt)	M2	80x80	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		321.351	321.351
7	P 80x80 (Màu đậm)	M2	80x80	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		343.137	343.137
	IX - GẠCH THẠCH ANH 90x90						-
	GP 90x90 ,G 90x90 (Màu nhạt)	M2	90x90	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		386.710	386.710
8	X- GẠCH THẠCH ANH 100x100						-
	G 100x100 , GP 100x100	M2	100x100	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		431.250	431.250
* CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME , Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá áp dụng từ ngày 01/6/2024 theo bảng báo giá ngày 01/6/2024. SĐT: 0983.199.083.							
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	đồng/m2		TCVN 13113:2020		99.510	99.510
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2		/ Công ty Cổ phần Prime		252.520	252.520
3	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIIb 15x60cm	đồng/m2		Yên Bình:		202.230	202.230
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIIb 10x30cm	đồng/m2		xóm Phổ, xã Quất Lư,		263.220	263.220
5	Gạch bán sứ, nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2		huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc		150.000	150.000
6	Gạch bán sứ, nhóm BIIb 40x40cm	đồng/m2				160.000	160.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2				101.650	101.650
8	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đồng/m2				133.750	133.750
9	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	đồng/m2				273.920	273.920
10	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	đồng/m2				199.020	199.020
11	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đồng/m2				99.510	99.510
12	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đồng/m2				194.740	194.740
13	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	đồng/m2				98.440	98.440
14	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đồng/m2				156.220	156.220
15	Gạch ceramic, khuôn dẹt hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đồng/m2				211.860	211.860
16	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	đồng/m2				123.050	123.050
17	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	đồng/m2				112.350	112.350
18	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	đồng/m2				160.500	160.500
19	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	đồng/m2				180.000	180.000
20	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	đồng/m2				213.000	213.000
21	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	đồng/m2				210.000	210.000
22	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đồng/m2				242.890	242.890
23	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đồng/m2				273.920	273.920
24	Gạch granite nhóm BIa 60x60cm	đồng/m2				337.050	337.050
25	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	đồng/m2				374.500	374.500
26	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	đồng/m2				374.500	374.500
27	Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	đồng/m2				227.000	227.000
28	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	đồng/m2				304.950	304.950
29	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	đồng/m2				385.200	385.200
30	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	đồng/m2				315.650	315.650
31	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	đồng/m2				540.000	540.000
32	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	đồng/m2				580.000	580.000
33	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	đồng/m2				294.250	294.250
34	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	đồng/m2				620.600	620.600
35	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x120cm	đồng/m2				695.500	695.500
36	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm	đồng/m2				438.700	438.700
37	Gạch granite nhóm BIa 80x80cm	đồng/m2				438.700	438.700
38	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	đồng/m2				1.011.150	1.011.150
39	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	đồng/m2				952.300	952.300
40	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x60cm	đồng/m2				337.050	337.050
41	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	đồng/m2				349.890	349.890
42	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đồng/m2				109.140	109.140
43	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đồng/m2				124.120	124.120
44	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đồng/m2				141.240	141.240

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
45	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đồng/m2		/Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam		145.520	145.520
46	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đồng/m2				114.490	114.490
47	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đồng/m2				109.140	109.140
48	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đồng/m2				104.860	104.860
49	Gạch bán sứ, nhóm BIIb 60x60cm	đồng/m2				210.000	210.000
50	Gạch bán sứ, nhóm BIIb 30x60cm	đồng/m2				213.000	213.000
51	Gạch ceramic, nhóm BIIa 50x100cm	đồng/m2		Quảng Nam		232.000	232.000
	Gạch xây không nung:						
	* Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2016. Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/8/2024, áp dụng từ ngày 01/8/2024						
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên			9.300		
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên			5.400		
3	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên			1.160		
	* Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC). Theo bảng giá ngày 08/4/2024.						
1	Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên			1.204		
2	Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên			1.296		
3	Gạch không nung - đặc 80 x 40 x 180mm	viên			1.065		
4	Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm	viên			1.343		
5	Gạch không nung - đặc 90 x 45 x 190mm	viên			1.157		
6	Gạch không nung - đặc 100 x 50 x 190mm	viên			1.204		
7	Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm	viên			5.833		
8	Gạch không nung 3 lỗ 150 x 190 x 390mm	viên			8.796		
9	Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm	viên			9.259		
XI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ :						
	* Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty Liên Phát. Theo bảng giá ngày 01/3/2025, áp dụng từ ngày 01/3/2025 đến khi có thông báo mới, đã bao gồm phí vận chuyển. SĐT: 0283.997.0980						
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia, 'TCVN 8871:2011						
1	Polyfelt TS 20 (4m x 250m)	m2				18.259	18.259
2	Polyfelt TS 30 (4m x 225m)	m2				21.478	21.478
3	Polyfelt TS 40 (4m x 200m)	m2				24.272	24.272
4	Polyfelt TS 50 (4m x 175m)	m2				26.865	26.865
5	Polyfelt TS 60 (4m x 135m)	m2				33.611	33.611
6	Polyfelt TS 65 (4m x 125m)	m2				37.502	37.502
7	Polyfelt TS 70 (4m x 100m)	m2				43.408	43.408
8	Polyfelt TS 80 (4m x 90m)	m2				52.383	52.383
	Rọ đá bọc nhựa PVC; Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)						
	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:			TCVN 10335:2014			
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	m2				51.330	51.330
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	m2				54.746	54.746
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm	m2				64.444	64.444
	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:						-
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	m2				47.936	47.936
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	m2				51.464	51.464
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm	m2				56.691	56.691
	* Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, Địa chỉ: 247 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú TP. Hồ Chí Minh (Nhà máy: Lô F7, Đường số 1, Khu công nghiệp Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Long An). Theo bảng giá ngày 01/03/2025, thời gian áp dụng từ ngày 01/03/2025, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang						
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/M)	m2				11.050	11.050
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/M)	m2				14.300	14.300
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/M)	m2				16.800	16.800
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/M)	m2				19.000	19.000
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/M)	m2				22.100	22.100
6	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/50 KN/M)	m2				17.500	17.500
7	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/100 KN/M)	m2				22.000	22.000
8	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/50 KN/M)	m2				28.200	28.200
9	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/200 KN/M)	m2				39.000	39.000
10	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/50 KN/M)	m2				32.800	32.800
11	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/300 KN/M)	m2				60.000	60.000
12	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/400 KN/M)	m2				75.000	75.000
13	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/50 KN/M)	m2				38.800	38.800
14	Bắc thảm đứng APT-T7	m				3.800	3.800
15	Bắc thảm ngang APT-T200	m				28.000	28.000
16	Bắc thảm ngang APT-T300	m				40.000	40.000
17	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 12,6m2	m				1.255.900	1.255.900
18	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 9,42m2	m				853.200	853.200

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
19	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái				85.300	85.300
20	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái				740.600	740.600
21	Ô địa kỹ thật Geocell APT Geocell 330	m2				99.000	99.000
22	Ô địa kỹ thật Geocell APT Geocell 445	m2				85.500	85.500
23	Ô địa kỹ thật Geocell APT Geocell 600	m2				61.700	61.700
24	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2				71.500	71.500
25	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2				13.800	13.800
26	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4 mm	m2				17.000	17.000
27	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2				22.560	22.560
28	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2				34.800	34.800
29	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2				49.200	49.200
30	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2				70.800	70.800
	* CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC (Địa chỉ: số 508 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội); Theo báo giá ngày 09/01/2024, áp dụng từ ngày 01/01/2024 (quý I/2024) đến khi có thông báo mới.						
I	VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHỤ HỢP THEO TCVN 10544:2014						
1	Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 330-50	m2				150.373	150.373
	Neoweb 330-75	m2				213.510	213.510
	Neoweb 330-100	m2				288.455	288.455
	Neoweb 330-120	m2				360.027	360.027
	Neoweb 330-150	m2				417.863	417.863
	Neoweb 330-200	m2				592.816	592.816
2	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 356-50	m2				142.661	142.661
	Neoweb 356-75	m2				200.015	200.015
	Neoweb 356-100	m2				274.960	274.960
	Neoweb 356-120	m2				342.676	342.676
	Neoweb 356-150	m2				398.102	398.102
	Neoweb 356-200	m2				549.198	549.198
3	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 445-50	m2				126.757	126.757
	Neoweb 445-75	m2				196.882	196.882
	Neoweb 445-100	m2				243.392	243.392
	Neoweb 445-120	m2				304.119	304.119
	Neoweb 445-150	m2				353.039	353.039
	Neoweb 445-200	m2				487.025	487.025
4	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 660-50	m2				89.645	89.645
	Neoweb 660-75	m2				127.720	127.720
	Neoweb 660-100	m2				172.302	172.302
	Neoweb 660-120	m2				215.438	215.438
	Neoweb 660-150	m2				250.621	250.621
	Neoweb 660-200	m2				344.845	344.845
5	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 712-50	m2				74.463	74.463
	Neoweb 712-75	m2				106.032	106.032
	Neoweb 712-100	m2				143.143	143.143
	Neoweb 712-120	m2				178.809	178.809
	Neoweb 712-150	m2				207.726	207.726
	Neoweb 712-200	m2				285.805	285.805
6	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái				7.504	7.504
II	VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHẾ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRONG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHỤ						
1	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm						
	Neoweb cải tiến 356-75	m2				131.817	131.817
	Neoweb cải tiến 356-100	m2				180.496	180.496
	Neoweb cải tiến 356-120	m2				220.499	220.499
	Neoweb cải tiến 356-150	m2				260.502	260.502
2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm						
	Neoweb cải tiến 445-75	m2				111.816	111.816
	Neoweb cải tiến 445-100	m2				150.855	150.855
	Neoweb cải tiến 445-120	m2				185.797	185.797
	Neoweb cải tiến 445-150	m2				221.221	221.221

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm						
	Neoweb cải tiến 660-75	m2				75.668	75.668
	Neoweb cải tiến 660-100	m2				102.417	102.417
	Neoweb cải tiến 660-120	m2				125.552	125.552
	Neoweb cải tiến 660-150	m2				148.927	148.927
4	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm						
	Neoweb cải tiến 712-75	m2				67.716	67.716
	Neoweb cải tiến 712-100	m2				90.127	90.127
	Neoweb cải tiến 712-120	m2				112.539	112.539
	Neoweb cải tiến 712-150	m2				135.432	135.432
* CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO (Địa chỉ: số 508 Đường Kim Giang, phường Kim Giang, Q. Thanh Xuân, Hà Nội); Theo báo giá ngày 02/01/2024, áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến khi có thông báo mới.							
I	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG						
1	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 330-50	m2				155.742	155.742
	Neoweb 330-75	m2				221.139	221.139
	Neoweb 330-100	m2				298.889	298.889
	Neoweb 330-120	m2				373.006	373.006
	Neoweb 330-150	m2				433.074	433.074
	Neoweb 330-200	m2				614.248	614.248
2	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 356-50	m2				147.749	147.749
	Neoweb 356-75	m2				204.097	204.097
	Neoweb 356-100	m2				284.841	284.841
	Neoweb 356-120	m2				355.082	355.082
	Neoweb 356-150	m2				412.486	412.486
	Neoweb 356-200	m2				568.955	568.955
3	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 445-50	m2				131.279	131.279
	Neoweb 445-75	m2				199.068	199.068
	Neoweb 445-100	m2				252.142	252.142
	Neoweb 445-120	m2				315.117	315.117
	Neoweb 445-150	m2				365.739	365.739
	Neoweb 445-200	m2				504.527	504.527
4	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 660-50	m2				92.767	92.767
	Neoweb 660-75	m2				132.247	132.247
	Neoweb 660-100	m2				178.510	178.510
	Neoweb 660-120	m2				223.319	223.319
	Neoweb 660-150	m2				259.651	259.651
	Neoweb 660-200	m2				365.069	365.069
5	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 712-50	m2				77.265	77.265
	Neoweb 712-75	m2				109.694	109.694
	Neoweb 712-100	m2				148.233	148.233
	Neoweb 712-120	m2				185.292	185.292
	Neoweb 712-150	m2				215.326	215.326
	Neoweb 712-200	m2				296.225	296.225
6	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái				7.720	7.720
II	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHẾ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014						
1	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm						
	Neoweb cải tiến 356-75	m2				132.857	132.857
	Neoweb cải tiến 356-100	m2				181.756	181.756
	Neoweb cải tiến 356-120	m2				222.120	222.120
	Neoweb cải tiến 356-150	m2				262.484	262.484
2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm						
	Neoweb cải tiến 445-75	m2				112.559	112.559
	Neoweb cải tiến 445-100	m2				152.001	152.001
	Neoweb cải tiến 445-120	m2				187.291	187.291
	Neoweb cải tiến 445-150	m2				222.812	222.812
3	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm						
	Neoweb cải tiến 660-75	m2				76.347	76.347
	Neoweb cải tiến 660-100	m2				103.102	103.102

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Neoweb cải tiến 660-120	m2				126.399	126.399
	Neoweb cải tiến 660-150	m2				150.156	150.156
4	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm						
	Neoweb cải tiến 712-75	m2				68.274	68.274
	Neoweb cải tiến 712-100	m2				90.878	90.878
	Neoweb cải tiến 712-120	m2				113.482	113.482
	Neoweb cải tiến 712-150	m2				136.547	136.547
XII SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI :							
* Công ty cổ phần L.Q JOTON. Địa chỉ: 188 C Lê Văn Sĩ, P.10, Q.Phú Nhuận, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 28/2/2025, áp dụng từ ngày 28/02/2025. SĐT: 0838.461.970 (đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh An Giang)							
1	Sơn giao thông lót	kg	04 kg/lon 18 kg/thùng	TCVN 2102:2008/ L.Q JOTON/ Việt Nam		94.100	94.100
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	25 kg/bao	TCVN 8791:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam		31.100	31.100
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	25 kg/bao			33.000	
4	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	25 kg/bao	AASHTO1/ L.Q JOTON/ Việt Nam		44.100	44.100
5	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	25 kg/bao			46.500	46.500
6	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg	05 kg/lon 25 kg/thùng	TCVN 8787:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam		153.000	153.000
7	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg	25 kg/thùng			190.500	190.500
8	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg) JOWAY-PLUS	kg	05 kg/bộ	TCVN 8791:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam		212.000	212.000
9	Hạt phản quang GLASS BEAD	kg	25 kg/bao	BS 6088A1/ L.Q JOTON/ Việt Nam		25.000	25.000
10	Jothiner JOWAY	kg	05 lít/lon 01 lít/lon	TCVN 8787:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam		86.000	86.000
11	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	04 kg/bộ 20 kg/bộ	QCVN 16:2019/ BXD k5551:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		178.500	178.500
12	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	04 kg/bộ 20 kg/bộ	QCVN 16:2019/ BXD k5659:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		414.100	414.100
13	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	04 kg/bộ 20 kg/bộ	QCVN 16:2019/ BXD k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		203.700	203.700

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
14	Matis gốc nước	kg	20 kg/bộ	QCVN 16:2019/ BXD k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		81.200	81.200
15	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ	QCVN 16:2019/ BXD k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		470.500	470.500
16	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	can	05 Lít/Can	/ L.Q JOTON/ Việt Nam		519.500	519.500
17	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	can	25 Lít/Can	/ L.Q JOTON/ Việt Nam		2.571.430	2.571.430
18	Vữa chống thấm hai thành phần JOMORTAR-CT	can	05kg/can	/ L.Q JOTON/ Việt Nam		454.550	454.550
19	Vữa chống thấm hai thành phần JOMORTAR-CT	bao	20kg/bao	/ L.Q JOTON/ Việt Nam		603.900	603.900
20	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lon	0,75L /lon	/ L.Q JOTON/ Việt Nam		271.430	271.430
21	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lon	05L/lon	/ L.Q JOTON/ Việt Nam		1.357.143	1.357.143
22	Chất chống thấm hai thành phần JOTON JOCOAT	bộ	04kg/bộ	/ L.Q JOTON/ Việt Nam		1.080.000	1.080.000
23	Chất chống thấm hai thành phần JOTON JOCOAT	bộ	20kg/bộ	/ L.Q JOTON/ Việt Nam		5.400.000	5.400.000
24	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lon	05L/lon	/ L.Q JOTON/ Việt Nam		3.204.300	3.204.300
22	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	can	18L/can	/ L.Q JOTON/ Việt Nam		11.338.600	11.338.600
* Công ty cổ phần VIP PAINT VIỆT NAM , địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM với sản phẩm Sơn Vip. ĐT/Fax: 028 37.800.979. theo bảng giá gửi 07/1/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/01/2024.							
	SƠN TRONG NHÀ						
1	SONVIP MOKARA (Sơn trong nhà Loại 18 lít; 23.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	đ/kg				56.280	56.280
2	SONVIP EASY FINISH (Trong nhà cao cấp láng mịn Loại 18 Lít; 23.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	đ/kg				95.940	95.940
3	SONVIP CLEAN ONE (Sơn trong nhà chùi rửa tối đa Loại 18 Lít; 20.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	đ/kg				128.850	128.850
4	SONVIP SUPER WHITE Interior (Siêu Trắng Trong nhà Loại 18 Lít; 23.5kg)	đ/kg				95.940	95.940
	SƠN NGOÀI TRỜI						-
1	SONVIP MOKARA EXTERIOR (Sơn ngoài trời Loại 18 Lít ; 21.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	kg				88.500	88.500
2	SONVIP WEATHER FORD (Sơn ngoài trời cao cấp Bóng Mờ Loại 18 Lít ; 21kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	kg				115.310	115.310
3	SONVIP PRO SHINE (Sơn ngoài trời cao cấp bóng chống rêu mốc loại 18 lít ; 19.5kg)- độ phủ 12m2/lớp/kg	kg				184.340	184.340
	SƠN LÓT						-
1	SONVIP SUPER Alkali ONE (Sơn Lót cao cấp trong ngoài loại 18 Lít; 19.5kg) độ phủ 15m2/lớp/kg	kg				123.786	123.786
2	SONVIP ALKALI PREMIER (Sơn Lót cao cấp trong nhà loại 18 Lít; 19.5kg độ phủ 15m2/lớp/kg)	kg				94.250	94.250
	Sơn chống thấm						
1	SONVIP NANO PROTECH (Sơn Chống Thấm thể hệ mới, Loại 18 Lít; 18.5kg độ phủ 12m2/lớp/kg)	kg				134.680	134.680
	bột trét						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	SONVIP MOKARA Interior (Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg	kg				7.350	7.350
2	SONVIP MOKARA Exterior (Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg	kg				8.700	8.700
3	SONVIP FiLer Exterior (Bột trét Ngoài trời; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg	kg				10.950	10.950
* CTY TNHH AKZONOBEL Việt Nam; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi - số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM- (Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô E-1-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương). Áp dụng từ 02/01/2025 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2025). SĐT: 0274.3567.759. Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh An Giang; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.							
BỘT TRÉT							
1	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 102/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		9.927	9.927
2	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 26/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		9.731	9.731
3	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		8.394	8.394
4	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		7.031	7.031
SƠN LÓT							
1	SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 08:2020/BC T		156.515	156.515
2	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L	18 L	QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 35/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		155.101	155.101

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		128.485	128.485
4	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 33/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		97.424	97.424
5	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		89.242	89.242
6	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 38/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		57.475	57.475
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		312.576	312.576
2	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		312.576	312.576
3	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 29/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		303.687	303.687
4	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 20/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		278.182	278.182

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 SHEEN	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 20/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		278.182	278.182
6	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 23/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		266.919	266.919
7	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		152.273	152.273
8	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 31/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		105.068	105.068

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
9	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 64/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		119.487	119.487
10	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 62/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		122.691	122.691
11	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 40/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		68.311	68.311
	SƠN PHỦ NỘI THẤT						
1	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		234.849	234.849

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		227.626	227.626
3	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		108.384	108.384
4	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL KHÁNG KHUẨN ANTI-BACTERIA DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 61/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		96.061	96.061
5	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		83.586	83.586

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		64.495	64.495
7	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		46.869	46.869
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại sơn Gildden; Địa chỉ: 151 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Điện thoại :0983 766 335 theo bảng giá ngày 02/7/2024, Áp dụng từ 15/11/2023. (Công văn số /ĐK ngày 26/2/2025 giá không thay đổi, biến động như bảng giá ngày 02/7/2024)							
1	Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng	18kg	QCVN 16:2019	3.763.636	3.763.636	3.763.636
2	Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Lon	5kg	QCVN 16:2019	1.034.182	1.034.182	1.034.182
3	Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Lít	1kg	QCVN 16:2019	343.636	343.636	343.636
4	Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Thùng	18kg	QCVN 16:2023	3.450.000	3.450.000	3.450.000
5	Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Lon	5kg	QCVN 16:2024	1.022.455	1.022.455	1.022.455
6	Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Lít	1kg	QCVN 16:2025	363.818	363.818	363.818
7	Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc	Thùng	22kg	QCVN 16:2026	2.683.636	2.683.636	2.683.636
8	Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc	Lon	5.5kg	QCVN 16:2027	861.818	861.818	861.818
9	Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần	Thùng	22kg	QCVN 16:2028	2.454.545	2.454.545	2.454.545
10	Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần	Lon	5.5kg	QCVN 16:2019	637.091	637.091	637.091
11	Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc	Thùng	22kg		1.254.545	1.254.545	1.254.545
12	Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc	Lon	5.5kg		518.182	518.182	518.182
13	Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc	Thùng	22kg		850.909	850.909	850.909
14	Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc	Lon	5.5kg		277.091	277.091	277.091
15	Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Thùng	18kg		4.854.545	4.854.545	4.854.545
16	Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Lon	5kg		1.445.455	1.445.455	1.445.455
17	Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Lít	1kg		430.909	430.909	430.909
18	Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng	18kg		3.574.545	3.574.545	3.574.545
19	Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Lon	5kg		1.047.545	1.047.545	1.047.545
20	Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Lít	1kg		370.091	370.091	370.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
21	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Thùng	18kg	QCVN 16:2023	2.195.455	2.195.455	2.195.455
22	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Lon	5kg	QCVN 16:2023	690.000	690.000	690.000
23	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Lít	1kg	QCVN 16:2023	225.818	225.818	225.818
24	Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ.	Thùng	20kg	QCVN 16:2023	1.723.636	1.723.636	1.723.636
25	Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ.	Lon	5kg	QCVN 16:2023	632.727	632.727	632.727
26	Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ	Thùng	20kg	QCVN 16:2023	2.890.909	2.890.909	2.890.909
27	Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ	Lon	5kg	QCVN 16:2023	938.182	938.182	938.182
28	Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả.	Thùng	19kg	QCVN 16:2023	4.036.364	4.036.364	4.036.364
29	Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả.	Lon	5kg	QCVN 16:2023	1.118.182	1.118.182	1.118.182
30	11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu m	Thùng	20kg	QCVN 16:2023	3.218.182	3.218.182	3.218.182
31	11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu mốc, chống nứt chân chim, chống thấm tốt, độ co giãn 0.03mm, độ đàn hồi cao.	Lon	5kg		885.000	885.000	885.000
32	11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sàn, sê nô và tường.	Thùng	20kg		2.563.636	2.563.636	2.563.636
33	11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sàn, sê nô và tường.	Lon	5kg		825.818	825.818	825.818
34	11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sàn, tường đứng.	Thùng	20kg		2.563.636	2.563.636	2.563.636
35	11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sàn, tường đứng.	Lon	5kg		825.818	825.818	825.818
36	Gildden -NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Thùng	20kg		4.309.091	4.309.091	4.309.091
37	Gildden -NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Lon	5kg		1.314.545	1.314.545	1.314.545
38	Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Thùng	20kg		4.309.091	4.309.091	4.309.091
39	Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Lon	5kg		1.314.545	1.314.545	1.314.545
40	Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Thùng	20kg		4.309.091	4.309.091	4.309.091
41	Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Lon	5kg		1.314.545	1.314.545	1.314.545
42	Bột bả nội Gildden - UK Interior: Bột trắng, độ dẻo cao, bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi công.	bao	40kg		474.545	474.545	474.545
43	Bột bả ngoại Gildden - UK Exterior: Bột trắng, độ dẻo cao bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi	bao	40kg		583.636	583.636	583.636
	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ GOLDEN STAR; Địa chỉ: 109/14/3A Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/3/2024, Áp dụng từ 01/6/2022						
I	SƠN NINZA						
1	Sơn nội thất NINZA CLEANLY KOTE	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
2	Sơn nội thất NINZA CLEANLY	kg		QCVN 16:2019	100.000	100.000	100.000
3	Sơn nội thất NINZA NANO CLEAR	kg		QCVN 16:2019	105.000	105.000	105.000
4	Sơn ngoại thất NINZA Win-FAST	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000
5	Sơn ngoại thất NINZA ULTRA-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	170.000	170.000	170.000
6	Sơn ngoại thất NINZA NANO-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
7	Chống kiềm nội thất PRIMER SRALER FOR INT	kg		QCVN 16:2019	115.000	115.000	115.000
8	Chống kiềm ngoại thất NANO	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000
9	Chống thấm pha xi măng WATERPROOF	kg		QCVN 16:2019	90.000	90.000	90.000
10	bột trét ECO 2 IN 1 NANO	kg		QCVN 16:2019	5.800	5.800	5.800
II	SƠN SAKURA						
1	Sơn nội thất SONSAKARA GRAND EASY WASH	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
2	Sơn nội thất SONSAKARA GRAND CLEAR MAX	kg		QCVN 16:2019	100.000	100.000	100.000
3	Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND SUNFAST	kg		QCVN 16:2019	105.000	105.000	105.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND TOP-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000
5	Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND HI-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	170.000	170.000	170.000
6	Sơn chống kiềm nội thất SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR INT	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
7	Sơn chống kiềm ngoại thất 2IN1 SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT	kg		QCVN 16:2019	115.000	115.000	115.000
8	Sơn chống kiềm ngoại thất MASTER SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000
9	bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất 2IN1	kg		QCVN 16:2019	90.000	90.000	90.000
10	bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất MASTER	kg		QCVN 16:2019	5.800	5.800	5.800
	CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT ; Địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM. Theo bảng giá ngày 16/9/2024,						
1	Sơn phủ Nội thất Mykolor Touch Classic Finish	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		600.000	600.000
2	Sơn phủ Nội thất Mykolor Classic Finish	Lít	18/LThùng g	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		2.000.000	2.000.000
3	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		280.000	280.000
4	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior	Lít	18/LThùng g	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		1.086.000	1.086.000
5	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Low-Sheen For Interior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		350.000	350.000
6	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Low-Sheen For Interior	Lít	18/LThùng g	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		1.350.000	1.350.000
7	Sơn Phủ Ngoại thất Mykolor Touch Shiny Finish	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		850.000	850.000
8	Sơn Phủ Ngoại thất Mykolor Touch Shiny Finish	Lít	18/LThùng g	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		3.500.000	3.500.000
9	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Matt For Exterior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		625.000	625.000
10	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Matt For Exterior	Lít	18/LThùng g	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		2.500.000	2.500.000
11	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Semigloss For Exterior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		743.000	743.000
12	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Semigloss For Exterior	Lít	18/LThùng g	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		2.972.000	2.972.000
13	Sơn lót chống kiềm Nội Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Interior	Lít	4,5 Lít /Lon	TCCS862.10-1:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN		350.000	350.000
14	Sơn lót chống kiềm Nội Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Interior	Lít	18/LThùng g	TCCS862.10-1:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN		1.406.000	1.406.000
15	Sơn lót chống kiềm Ngoại Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Exterior	Lít	4,5 Lít /Lon	TCCS861.10-1:2016/4 ORANGES 4 Oranger/VN		560.000	560.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
16	Sơn lót chống kiềm Ngoại Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Exterior	Lít	18/LThùng	TCCS861.10-1:2016/4 ORANGES 4 Oranger/VN		2.237.000	2.237.000
17	Bột trét Dự án Nội Thất Mykolor. Walcare Filler For Interior	Bao	40kg/Bao	TCCS819.10-3:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN		265.000	265.000
18	Bột trét Dự án Nội Thất Mykolor. Walcare Filler For Exterior & Interior	Bao	40kg/Bao	TCCS819.10-3:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN		295.000	295.000
Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam; Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Trưng Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên. Theo bảng giá ngày 08/01//2025, mức đăng ký áp dụng từ ngày 08/01/2025,							
1	Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	480.909	480.909	480.909
2	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	627.273	627.273	627.273
3	Bột bả nội thất (40kg) Smart Skimcoat	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	481.818	481.818	481.818
4	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Extra Skimcoat	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	574.545	574.545	574.545
5	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	945.455	945.455	945.455
6	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.078.182	3.078.182	3.078.182

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	809.091	809.091	809.091
8	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.652.727	2.652.727	2.652.727
9	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.150.909	1.150.909	1.150.909
10	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.714.545	3.714.545	3.714.545
11	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.350.909	1.350.909	1.350.909
12	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.241.818	4.241.818	4.241.818
13	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.423.636	1.423.636	1.423.636
14	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.350.909	4.350.909	4.350.909
15	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.636.364	1.636.364	1.636.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
16	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	5.391.818	5.391.818	5.391.818
17	Sơn nội thất kinh tế Basic	lon	4L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	225.455	225.455	225.455
18	Sơn nội thất kinh tế Basic	thùng	17L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	872.727	872.727	872.727
19	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	900.000	900.000	900.000
20	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.020.000	3.020.000	3.020.000
21	Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	867.273	867.273	867.273
22	Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.808.182	2.808.182	2.808.182
23	Sơn nội thất mờ Smart 2	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	572.727	572.727	572.727
24	Sơn nội thất mờ Smart 2	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.880.000	1.880.000	1.880.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
25	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	620.000	620.000	620.000
26	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.045.455	2.045.455	2.045.455
27	Sơn nội thất bóng Smart 6	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.662.727	1.662.727	1.662.727
28	Sơn nội thất bóng Smart 6	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	5.308.182	5.308.182	5.308.182
29	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.253.636	1.253.636	1.253.636
30	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.045.455	4.045.455	4.045.455
31	Sơn nội thất siêu bóng Smart 8	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.787.273	1.787.273	1.787.273
32	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.696.364	1.696.364	1.696.364
33	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	5.799.091	5.799.091	5.799.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
34	Sơn nội thất Nano siêu chai cứng Idecor 8	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.271.818	2.271.818	2.271.818
35	Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.418.182	2.418.182	2.418.182
36	Sơn ngoại thất mờ Xshield	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.295.455	1.295.455	1.295.455
37	Sơn ngoại thất mờ Xshield	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.350.909	4.350.909	4.350.909
38	Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.195.455	1.195.455	1.195.455
39	Sơn ngoại thất mờ Extra 3	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.908.182	3.908.182	3.908.182
40	Sơn ngoại thất bóng Extra 5	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.378.182	2.378.182	2.378.182
41	Sơn ngoại thất bóng Extra 5	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	6.980.909	6.980.909	6.980.909
42	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.123.636	2.123.636	2.123.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
43	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	6.743.636	6.743.636	6.743.636
44	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Extra 9	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.725.455	2.725.455	2.725.455
45	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.050.909	3.050.909	3.050.909
46	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	8.080.000	8.080.000	8.080.000
47	Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.496.364	3.496.364	3.496.364
48	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	lon	4 KG	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.090.909	1.090.909	1.090.909
49	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng	20KG	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.536.364	4.536.364	4.536.364
50	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.475.455	1.475.455	1.475.455
51	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.799.091	4.799.091	4.799.091
XIV	CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
* DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 23/10/2024. Áp dụng từ ngày 06/10/2024 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38299443							
1	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/CTy Dây Cáp Điện VN/Việt Nam		7.580	7.580
2	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		9.730	9.730
3	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		28.810	28.810
4	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		103.550	103.550
5	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-50– 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		191.830	191.830
6	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		374.630	374.630
7	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		579.530	579.530
8	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		21.750	21.750
9	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		47.100	47.100

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
10	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		105.050	105.050
11	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		28.700	28.700
12	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		43.360	43.360
13	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		88.650	88.650
14	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		36.510	36.510
15	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		55.200	55.200
16	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		159.590	159.590
17	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		231.390	231.390
18	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.211.320	1.211.320

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
19	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.507.800	1.507.800
20	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		225.430	225.430
21	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		595.160	595.160
22	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.156.730	1.156.730
23	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.497.420	1.497.420
24	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		289.350	289.350
25	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		428.970	428.970
26	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		800.270	800.270
27	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.983.900	1.983.900

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
28	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		2.948.430	2.948.430
29	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		272.030	272.030
30	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		392.580	392.580
31	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		697.850	697.850
32	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.346.120	1.346.120
33	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.775.460	1.775.460
34	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DAT A-25-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		142.010	142.010
35	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DAT A-50-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		237.990	237.990
36	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DAT A-95-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		425.670	425.670

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
37	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DAT A-240-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.018.990	1.018.990
38	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		73.140	73.140
39	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		128.090	128.090
40	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -2x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		444.590	444.590
41	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -2x150- 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.310.960	1.310.960
42	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -3x6 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		120.150	120.150
43	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -3x16 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		246.900	246.900
44	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -3x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		633.380	633.380
45	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -3x185 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		2.347.780	2.347.780

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
46	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		106.240	106.240
47	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		297.090	297.090
48	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		745.100	745.100
49	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x240+1x120 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		3.684.010	3.684.010
50	<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)</i>	kg	C-10	TCVN - 5064 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		420.440	420.440
51	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	C-50	TCVN - 5064 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		424.975	424.975
52	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		62.150	62.150
53	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		124.910	124.910
54	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		336.160	336.160

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
55	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		22.970	22.970
56	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		124.190	124.190
57	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		355.580	355.580
58	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		436.900	436.900
59	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		43.470	43.470
60	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		121.870	121.870
61	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		385.610	385.610
62	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	CX1V/WB C-95-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		434.700	434.700
63	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	CX1V/WB C-240-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.022.750	1.022.750

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
64	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-16-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		8.870	8.870
65	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-35-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		16.260	16.260
66	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-120-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		50.740	50.740
67	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-500-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		201.670	201.670
68	Dây nhôm lõi thép	Mét	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		20.000	20.000
69	Dây nhôm lõi thép	Mét	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		38.760	38.760
70	Dây nhôm lõi thép	Mét	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		96.500	96.500
71	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	TCVN 6447/AS 3560/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		45.610	45.610
72	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		109.790	109.790

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
73	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		972.640	972.640
74	Ống luồn dây điện :	Ống	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		26.420	26.420
75	Ống luồn dây điện :	Ống	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		30.650	30.650
76	Ống luồn dây điện :	Ống	Ống luồn đàn hồi CAF-16	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		246.930	246.930
77	Ống luồn dây điện :	Ống	Ống luồn đàn hồi CAF-20	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		342.930	342.930
78	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		2.700	2.700
79	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		4.470	4.470
80	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		5.180	5.180
81	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		7.310	7.310

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
82	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		9.390	9.390
83	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		13.370	13.370
84	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x2,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		21.680	21.680
85	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		10.780	10.780
86	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		15.180	15.180
87	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		55.250	55.250
88	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	TC AS/NZS5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		6.960	6.960
89	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		11.340	11.340
90	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		41.720	41.720

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
91	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-50 - 0.6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		183.770	183.770
92	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-240 - 0.6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		923.380	923.380
93	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-300 - 0.6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.158.200	1.158.200
94	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.085.930	1.085.930
95	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		5.513.150	5.513.150
96	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		24.310	24.310
97	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		34.650	34.650
98	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.429.980	1.429.980
* CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, P.Tân Thới Nhất, Q.12, Tp.HCM) áp dụng từ 01/4/2024 theo bảng báo giá ngày 25/3/2024. SĐT: 028.37191177. (văn bản không thay đổi giá số 23.09/dkg ngày 23/9/2024)							
1	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		2.055	2.055
2	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		2.855	2.855

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		3.664	3.664
4	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-1.5 (1x30/0.25))- 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		5.382	5.382
5	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-2.5 (1x50/0.25))- 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		8.618	8.618
6	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		13.327	13.327
7	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		20.191	20.191
8	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x0.75- (2x24/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		6.764	6.764
9	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x1.0- (2x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		8.473	8.473
10	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x1.5- (2x30/0.25))- 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		11.936	11.936
11	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x2.5- (2x50/0.25))- 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		19.227	19.227
12	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x4- (2x56/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		29.055	29.055
13	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x6- (2x84/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		43.436	43.436
14	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x0.75- (2x16/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		7.627	7.627
15	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x1.0- (2x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		9.418	9.418
16	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x1.5- (2x30/0.25))- 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		13.236	13.236
17	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x2.5- (2x50/0.25))- 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		21.091	21.091
18	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x4- (2x56/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		31.482	31.482
19	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x6- (2x84/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		46.627	46.627
20	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		3.982	3.982

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
21	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		5.482	5.482
22	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		8.945	8.945
23	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		13.545	13.545
24	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		19.882	19.882
25	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		32.936	32.936
26	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-16 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		50.155	50.155
27	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-25 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		79.100	79.100
28	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-35 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		109.455	109.455
29	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-50 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		149.745	149.745
30	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-70 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		213.627	213.627
31	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-95 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		295.418	295.418
32	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-120 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		384.764	384.764
33	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-150 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		459.891	459.891
34	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-185 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		574.218	574.218
35	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-240 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		752.418	752.418
36	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-300 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		943.755	943.755
37	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-400 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		1.203.755	1.203.755
38	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV- 2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	TCVN 6610- 4 / Daphaco / Việt Nam		17.718	17.718
39	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV- 2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	TCVN 6610- 4 / Daphaco / Việt Nam		25.973	25.973
40	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	TCVN 6610- 4 / Daphaco / Việt Nam		37.609	37.609

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
41	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam		51.936	51.936
42	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam		23.382	23.382
43	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam		34.627	34.627
44	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam		50.745	50.745
45	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam		72.236	72.236
46	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		57.809	57.809
47	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		74.527	74.527
48	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		102.582	102.582
49	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		144.973	144.973
50	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		212.236	212.236
51	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		279.591	279.591
52	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		364.473	364.473
53	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		503.864	503.864
54	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		682.373	682.373
55	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		910.918	910.918
56	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.077.782	1.077.782
57	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.332.400	1.332.400
58	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x240 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.722.845	1.722.845
59	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		89.745	89.745

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
60	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		115.218	115.218
61	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		173.927	173.927
62	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		252.827	252.827
63	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		376.709	376.709
64	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		505.564	505.564
65	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		680.482	680.482
66	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		953.709	953.709
67	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.334.291	1.334.291
68	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.729.109	1.729.109
69	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		2.058.455	2.058.455
70	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		2.550.082	2.550.082
71	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x240 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		3.324.100	3.324.100
72	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		84.473	84.473
73	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		108.355	108.355
74	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		159.600	159.600
75	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		238.500	238.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
76	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x25+1x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		345.264	345.264
77	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x35+1x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		442.082	442.082
78	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x35+1x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		473.118	473.118
79	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x50+1x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		605.955	605.955
80	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x50+1x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		638.491	638.491
81	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x70+1x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		843.864	843.864
82	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x70+1x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		884.455	884.455
83	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x95+1x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.176.982	1.176.982
84	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x95+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.246.836	1.246.836
85	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x120+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.547.027	1.547.027
86	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x120+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.634.582	1.634.582
87	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x150+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.844.627	1.844.627
88	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x150+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.932.491	1.932.491
89	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x185+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		2.250.973	2.250.973
90	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x185+1x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		2.404.618	2.404.618
91	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x240+1x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		3.011.564	3.011.564

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
92	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x240+1x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		3.104.700	3.104.700
93	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x240+1x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		3.230.664	3.230.664
94	Đồng trần xoắn : C	m	C 10	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		30.836	30.836
95	Đồng trần xoắn : C	m	C 16	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		48.564	48.564
96	Đồng trần xoắn : C	m	C 25	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		75.882	75.882
97	Đồng trần xoắn : C	m	C 35	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		106.482	106.482
98	Đồng trần xoắn : C	m	C 50	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		153.745	153.745
99	Đồng trần xoắn : C	m	C 70	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		212.691	212.691
100	Đồng trần xoắn : C	m	C 95	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		289.236	289.236
101	Đồng trần xoắn : C	m	C 120	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		371.391	371.391
102	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-16 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		6.864	6.864
103	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-25 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		9.664	9.664
104	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-35 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		12.600	12.600
105	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-50 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		17.618	17.618
106	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-70 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		23.782	23.782
107	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-95 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		32.336	32.336
108	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-120 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		39.300	39.300
109	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-150 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		50.545	50.545
110	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-185 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		61.891	61.891
111	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-240 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		78.309	78.309

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
112	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-300 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		98.009	98.009
113	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-400 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		123.973	123.973
114	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		10.973	10.973
115	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		11.936	11.936
116	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		15.618	15.618
117	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		20.600	20.600
118	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		26.309	26.309
119	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		38.409	38.409
120	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		49.555	49.555
121	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		63.864	63.864
122	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		80.591	80.591
123	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		97.182	97.182
124	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		29.555	29.555
125	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		39.600	39.600
126	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		50.745	50.745
127	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		68.855	68.855
128	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		94.327	94.327

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
129	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		124.473	124.473
130	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		157.609	157.609
130	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		190.145	190.145
* CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (Địa chỉ: 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh) áp dụng từ 01/3/2024 theo bảng báo giá ngày 08/3/2024. SĐT: 028.38299443.							
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V							
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét				2.250	2.250
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét				3.730	3.730
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)							
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét				4.260	4.260
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét				6.020	6.020
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét				7.710	7.710
6	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét				10.990	10.990
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét				17.820	17.820
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)							
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét				8.860	8.860
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét				12.480	12.480
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét				45.420	45.420
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)							
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét				5.720	5.720
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét				9.320	9.320
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét				34.300	34.300
14	CV-50-0,6/1 kV	mét				155.020	155.020
15	CV-240-0,6/1 kV	mét				778.890	778.890
16	CV-300-0,6/1 kV	mét				976.960	976.960
Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét				6.400	6.400
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét				8.210	8.210
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét				24.310	24.310
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét				87.340	87.340
21	CVV-50– 0,6/1 kV	mét				161.810	161.810
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét				316.000	316.000
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét				488.840	488.840
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét				18.340	18.340
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét				38.930	38.930
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét				86.830	86.830
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét				24.210	24.210
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét				35.840	35.840
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét				74.780	74.780
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét				30.800	30.800
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét				45.630	45.630
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét				134.620	134.620
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét				195.190	195.190
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét				1.021.760	1.021.760
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét				1.271.840	1.271.840
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét				186.330	186.330
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét				502.020	502.020
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét				975.720	975.720
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét				1.263.090	1.263.090
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét				239.170	239.170
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét				361.840	361.840
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét				661.470	661.470
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét				1.673.440	1.673.440
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét				2.487.040	2.487.040
Cáp điện lực hạ thế- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét				224.850	224.850
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét				331.150	331.150
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét				588.650	588.650
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét				1.135.470	1.135.470
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét				1.497.620	1.497.620
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)							
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét				119.790	119.790
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét				200.750	200.750
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét				359.060	359.060
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét				859.540	859.540
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)							
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét				61.700	61.700
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét				108.050	108.050
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét				375.020	375.020
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét				1.105.810	1.105.810
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)							
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét				101.350	101.350
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét				208.270	208.270
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét				534.260	534.260
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét				1.980.380	1.980.380
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)							
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét				89.610	89.610
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét				250.600	250.600
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét				628.510	628.510
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét				3.107.510	3.107.510
Dây đồng trần xoắn (TCVN)							
66	C-10	mét				352.443	352.443
67	C-50	mét				355.810	355.810
Cáp điện kể – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét				52.430	52.430
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét				105.370	105.370
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét				283.560	283.560
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét				19.370	19.370
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				104.750	104.750
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét				299.940	299.940
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				368.530	368.530
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét				36.670	36.670
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				102.790	102.790
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				325.270	325.270
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)							
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét				376.980	376.980
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét				886.930	886.930
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)							
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét				941.730	941.730
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét				4.781.050	4.781.050
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV							
82	AV-16-0,6/1 kV	mét				7.310	7.310
83	AV-35-0,6/1 kV	mét				13.420	13.420
84	AV-120-0,6/1 kV	mét				41.870	41.870
85	AV-500-0,6/1 kV	mét				166.420	166.420
Dây nhôm lõi thép							
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét				17.600	17.600
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét				34.090	34.090
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét				84.870	84.870
Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)							
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét				40.920	40.920
Ống luồn dây điện :							
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống				20.420	20.420
91	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống				23.700	23.700
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn				190.880	190.880
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn				265.100	265.100
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)							
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét				93.830	93.830
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét				815.140	815.140
Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC							
96	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét				22.040	22.040
97	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét				31.420	31.420
98	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét				1.207.880	1.207.880

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ			TP. Long Xuyên
* CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN LUCKY STAR: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 1702 -1704 Võ Văn Kiệt, phường An Lạc, huyện Bình tân, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 13/9/2024. Áp dụng từ ngày 27/5/2021 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38771132							
Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)							
1	VCm 0.5 - (1x16.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V	m	(TCVN 6610-3) /(1x16.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		2.080	2.080	
2	VCm 1.0 - (1x32.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V	m	(TCVN 6610-3) /(1x32.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		3.702	3.702	
3	VCm 1.5 - (1x30.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	m	(TCVN 6610-3) /(1x30.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		5.433	5.433	
4	VCm 2.5 - (1x50.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	m	(TCVN 6610-3) /(1x50.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		8.706	8.706	
5	VCm 6.0 - (1x120.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	m	(TCVN 6610-3) /(1x120.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		20.397	20.397	
6	VCm 16 - (1x320.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x320.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		54.028	54.028	
7	VCm 25 - (1x500.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x500.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		83.580	83.580	
8	VCm 35 - (1x700.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x700.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		118.505	118.505	
	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)						
1	VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x16/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		4.119	4.119	
2	VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x24/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		5.811	5.811	
3	VCmd 2x1.0 - (2x32/0.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x32/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		7.453	7.453	
4	VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		10.616	10.616	
5	VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		17.214	17.214	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)						
1	VCmo 2x0.75 - (2x24/0.20) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x24/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		6.835	6.835	
2	VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x32/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		8.557	8.557	
3	VCmo 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		12.059	12.059	
4	VCmo 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		19.423	19.423	
5	VCmo 2x4.0- (2x80/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		29.353	29.353	
6	VCmo 2x6.0- (2x120/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		43.879	43.879	
	Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)						
1	VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		13.303	13.303	
2	VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		21.194	21.194	
3	VVCm 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(2x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		31.641	31.641	
4	VVCm 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(2x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		46.865	46.865	
5	VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(3x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		18.706	18.706	
6	VVCm 3x2.5 - (3x50/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(3x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		29.552	29.552	
7	VVCm 3x4.0 - (3x80/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(3x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		44.277	44.277	
8	VVCm 3x6.0 - (3x120/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(3x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		67.163	67.163	
9	VVCm 4x1.5 - (4x30/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(4x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		24.278	24.278	
10	VVCm 4x2.5 - (4x50/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(4x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		38.208	38.208	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
11	VVCm 4x4.0 - (4x80/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(4x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			57.909	57.909
12	VVCm 4x6.0 - (4x120/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(4x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			87.361	87.361
	Cáp điện lực hạ thế CV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)						
1	CV 1.5 - (1x7/0.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			5.522	5.522
2	CV 2.5 - (1x7/0.67) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			9.005	9.005
3	CV 6.0 - (1x7/1.04) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			19.999	19.999
4	CV 10 - (1x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			33.134	33.134
5	CV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			50.446	50.446
6	CV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			149.747	149.747
7	CV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			213.626	213.626
8	CV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			295.415	295.415
9	CV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			384.766	384.766
10	CV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			459.889	459.889
11	CV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			752.419	752.419
12	CV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x61/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			943.757	943.757
	Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (ruột đồng)						
1	CVV 2x1.5 - (2x7/0.52) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(2x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			17.721	17.721
2	CVV 2x2.5 - (2x7/0.67) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(2x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			25.969	25.969
3	CVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			51.939	51.939
4	CVV 2x10 - (2x7/1.35) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			83.878	83.878
5	CVV 3x1.5 - (3x7/0.52) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(3x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			23.383	23.383
6	CVV 3x2.5 - (3x7/0.67) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(3x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			34.626	34.626
7	CVV 3x6.0 - (3x7/1.04) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(3x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			72.237	72.237
8	CVV 3x10 - (3x7/1.35) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(3x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			116.614	116.614
9	CVV 4x1.5 - (4x7/0.52) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(4x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			29.751	29.751
10	CVV 4x2.5 - (4x7/0.67) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(4x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			44.078	44.078
11	CVV 4x6.0 - (4x7/1.04) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(4x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			94.923	94.923
12	CVV 4x10 - (4x7/1.35) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			151.837	151.837
	Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)						
1	CVV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			54.526	54.526
2	CVV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			156.315	156.315
3	CVV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			221.188	221.188
4	CVV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			305.266	305.266
5	CVV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			396.308	396.308

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	CVV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			472.227	472.227
7	CVV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			770.727	770.727
8	CVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			130.046	130.046
9	CVV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (2x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			334.618	334.618
10	CVV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (2x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			467.650	467.650
11	CVV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (2x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			832.815	832.815
12	CVV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (2x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			987.040	987.040
13	CVV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (2x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			1.602.845	1.602.845
14	CVV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (3x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			179.995	179.995
15	CVV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (3x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			484.963	484.963
16	CVV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (3x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			682.968	682.968
17	CVV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (3x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			1.220.168	1.220.168
18	CVV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (3x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			1.449.516	1.449.516
19	CVV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (3x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			2.365.911	2.365.911
20	CVV 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (4x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			638.989	638.989
21	CVV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (4x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			903.261	903.261
22	CVV 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (4x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			1.616.576	1.616.576
23	CVV 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (4x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			1.931.594	1.931.594
24	CVV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (4x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			3.146.488	3.146.488
	Cáp điện lực hạ thế CXV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)						
1	CXV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			54.625	54.625
2	CXV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			157.508	157.508
3	CXV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			223.278	223.278
4	CXV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			306.858	306.858
5	CXV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			400.189	400.189
6	CXV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			477.501	477.501
7	CXV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			777.792	777.792
8	CXV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			125.668	125.668
9	CXV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (2x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			336.708	336.708
10	CXV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (2x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			470.635	470.635
11	CXV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (2x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			838.088	838.088
12	CXV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (2x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			994.801	994.801
13	CXV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (2x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			1.614.188	1.614.188
14	CXV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (3x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			177.011	177.011

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
15	CXV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (3x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			488.346	488.346
16	CXV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (3x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			688.242	688.242
17	CXV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (3x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			1.221.661	1.221.661
18	CXV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (3x37/2.30)			1.464.043	1.464.043
19	CXV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (3x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			2.386.507	2.386.507
20	CXV 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (4x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			643.865	643.865
21	CXV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (4x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			934.803	934.803
22	CXV 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (4x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			1.629.412	1.629.412
23	CXV 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (4x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			1.948.807	1.948.807
24	CXV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (4x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			3.177.433	3.177.433
Cáp điện DUPLEX - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)							
1	DuCV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			41.342	41.342
2	DuCV 2x8.0 - (2x7/1.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x7/1.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			54.775	54.775
3	DuCV 2x11 - (2x7/1.40) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x7/1.40) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			72.088	72.088
4	DuCV 2x14 - (2x7/1.60) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x7/1.60) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			94.923	94.923
5	DuCV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			103.430	103.430
6	DuCV 2x25 - (2x7/2.14) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x7/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			161.488	161.488
Cáp Điện Kế - giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)							
1	DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			70.645	70.645
2	DKCVV 2x10 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			101.788	101.788
3	DKCVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) / (2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			131.937	131.937
Dây điện lực AV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột nhôm)							
1	AV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			6.831	6.831
2	AV 35 - (1x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			12.534	12.534
3	AV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			17.533	17.533
4	AV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			23.661	23.661
5	AV 120 - (1x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			39.105	39.105
6	AV 150 - (1x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			50.292	50.292
7	AV 240 - (1x37/2.83) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x37/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			77.913	77.913
8	AV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x61/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			97.515	97.515
9	AV 500 - (1x61/3.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x61/3.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			155.430	155.430
Cáp vận xoắn hạ thế: cán ép chặt, vỏ cách điện XLPE - Tiêu chuẩn TCVN 6447 (ruột nhôm)							
1	LV-ABC 2x16 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) / (2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			15.543	15.543
2	LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) / (2x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			26.136	26.136

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) /(2x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			38.214	38.214
4	LV-ABC 2x70 - (2x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) /(2x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			49.302	49.302
5	LV-ABC 2x120 - (2x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) /(2x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			80.190	80.190
6	LV-ABC 2x150 - (2x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) /(2x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			96.426	96.426
7	LV-ABC 3x16 - (32x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(32x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			22.473	22.473
8	LV-ABC 3x35 - (3x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(3x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			38.214	38.214
9	LV-ABC 3x50 - (3x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(3x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			52.965	52.965
10	LV-ABC 3x70 - (3x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(3x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			70.884	70.884
11	LV-ABC 3x120 - (3x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(3x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			118.404	118.404
12	LV-ABC 3x150 - (3x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(3x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			142.758	142.758
13	LV-ABC 4x16 - (4x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			29.403	29.403
14	LV-ABC 4x35 - (4x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			50.490	50.490
15	LV-ABC 4x50 - (4x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			68.508	68.508
16	LV-ABC 4x70 - (4x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			93.852	93.852
17	LV-ABC 4x120 - (4x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			156.816	156.816
18	LV-ABC 4x150 - (4x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			189.189	189.189
	* CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN SHIHLIN VIỆT NAM . Địa chỉ: Đường số 10, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3 987750, theo công văn số 15122/AG-SL ngày 28 tháng 7 năm 2023. Mức đăng ký giá thực hiện từ 15/12/2023. Giá trên chưa bao gồm thuế VAT, chi phí thí nghiệm tại các trung tâm thí nghiệm điện và chi phí vận chuyển đến công trình.						
	MÁY BIẾN ÁP DẦU AMORPHOUS						
1	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	1Pha 15kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam		34.873.000	34.873.000	34.873.000
2	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	1Pha 25kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam		43.882.000	43.882.000	43.882.000
3	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	1Pha 37.5kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam		54.237.000	54.237.000	54.237.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 50kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	61.664.000	61.664.000	61.664.000
5	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 75kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	81.436.000	81.436.000	81.436.000
6	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 100kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	96.498.000	96.498.000	96.498.000
7	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 50kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	123.284.000	123.284.000	123.284.000
8	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 75kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	139.748.000	139.748.000	139.748.000
9	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 100kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	147.453.000	147.453.000	147.453.000
10	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 160kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	169.351.000	169.351.000	169.351.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
11	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 180kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	200.045.000	200.045.000	200.045.000
12	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	243.352.000	243.352.000	243.352.000
13	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 320kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	293.680.000	293.680.000	293.680.000
14	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 400kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	343.253.000	343.253.000	343.253.000
15	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 560kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	393.402.000	393.402.000	393.402.000
16	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 630kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	406.518.000	406.518.000	406.518.000
17	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 750kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	431.925.000	431.925.000	431.925.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
18	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 800kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	461.075.000	461.075.000	461.075.000
19	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 1000kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	551.743.000	551.743.000	551.743.000
20	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 1250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	652.016.000	652.016.000	652.016.000
	MÁY BIẾN ÁP DẦU SILIC						
1	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 15kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	28.230.000	28.230.000	28.230.000
2	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 25kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	33.170.000	33.170.000	33.170.000
3	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 37.5kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	43.796.000	43.796.000	43.796.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 50kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	51.356.000	51.356.000	51.356.000
5	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 75kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	59.000.000	59.000.000	59.000.000
6	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 100kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	69.883.000	69.883.000	69.883.000
7	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 50kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	96.671.000	96.671.000	96.671.000
8	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 75kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	112.578.000	112.578.000	112.578.000
9	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 100kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	119.195.000	119.195.000	119.195.000
10	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 160kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	141.619.000	141.619.000	141.619.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
11	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 180kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	160.536.000	160.536.000	160.536.000
12	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	204.590.000	204.590.000	204.590.000
13	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 320kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	241.092.000	241.092.000	241.092.000
14	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		Silic 3Pha 400kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	290.013.000	290.013.000	290.013.000
15	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 560kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	317.559.000	317.559.000	317.559.000
16	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 630kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	325.185.000	325.185.000	325.185.000
17	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 750kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	362.444.000	362.444.000	362.444.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
18	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 800kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	368.571.000	368.571.000	368.571.000
19	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 1000kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	471.639.000	471.639.000	471.639.000
20	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 1250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	541.219.000	541.219.000	541.219.000
* Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM. Theo bảng giá ngày 01/12/2024, áp dụng từ ngày 01/12/2024 . Liên hệ : 0901 915 722							
	Đèn Led đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						
	Đèn SH-633 (40w - 49w): KT 605x295x150	đồng/bộ				5.500.000	5.500.000
	Đèn SH-633 (50w - 59w): KT 605x295x151	đồng/bộ				7.300.000	7.300.000
	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	đồng/bộ				8.200.000	8.200.000
	Đèn SH-633 (70w - 71w): KT 605x295x150	đồng/bộ				8.800.000	8.800.000
	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	đồng/bộ				9.100.000	9.100.000
	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	đồng/bộ				9.400.000	9.400.000
	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	đồng/bộ				10.000.000	10.000.000
	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	đồng/bộ				10.300.000	10.300.000
	Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	đồng/bộ				10.900.000	10.900.000
	Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	đồng/bộ				11.350.000	11.350.000
	Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	đồng/bộ				12.100.000	12.100.000
	Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150	đồng/bộ				12.550.000	12.550.000
1,2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633B - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp						
	Đèn SH-633B (40w - 49w): KT 605x295x150	đồng/bộ				3.500.000	3.500.000
	Đèn SH-633B (80w - 89w): KT 605x295x150	đồng/bộ				5.500.000	5.500.000
	Đèn SH-633B (100w - 109w): KT 605x295x150	đồng/bộ				6.000.000	6.000.000
	Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150	đồng/bộ				6.500.000	6.500.000
	Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150	đồng/bộ				7.000.000	7.000.000
2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-688 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						
	Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150	đồng/bộ				10.400.000	10.400.000
	Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150	đồng/bộ				10.700.000	10.700.000
	Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150	đồng/bộ				11.300.000	11.300.000
	Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150	đồng/bộ				11.750.000	11.750.000
	Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150	đồng/bộ				12.500.000	12.500.000
	Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150	đồng/bộ				12.950.000	12.950.000
	Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150	đồng/bộ				13.400.000	13.400.000
	Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150	đồng/bộ				13.850.000	13.850.000
	Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150	đồng/bộ				14.300.000	14.300.000
	Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150	đồng/bộ				14.750.000	14.750.000
	Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150	đồng/bộ				15.200.000	15.200.000
3	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-662 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						
	Đèn SH-662 (60w - 69w): KT 538x238x102	đồng/bộ				7.800.000	7.800.000
	Đèn SH-662 (70w - 79w): KT 538x238x102	đồng/bộ				8.400.000	8.400.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Đèn SH-662 (80w - 89w): KT 538x238x102 Đèn SH-662 (90w - 99w): KT 538x238x102 Đèn SH-662 (100w - 109w): KT 602x2276x105 Đèn SH-662 (110w - 119w): KT 602x2276x105 Đèn SH-662 (120w - 129w): KT 697x311x112	đồng/bộ đồng/bộ đồng/bộ đồng/bộ đồng/bộ				8.700.000 9.000.000 9.600.000 9.900.000 10.500.000	8.700.000 9.000.000 9.600.000 9.900.000 10.500.000
4	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-126 (Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						
	Đèn SH-126 (50w - 60w) Đèn SH-126 (80w - 100w) Đèn SH-126 (100w - 150w)	đồng/bộ đồng/bộ đồng/bộ				3.200.000 4.000.000 4.500.000	3.200.000 4.000.000 4.500.000
5	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Liên Thể Sky Lighting, đạt nhân tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
	Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 60W - Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W					7.800.000	7.800.000
	Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 80W - Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W					8.450.000	8.450.000
	Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 100W - Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W					9.800.000	9.800.000
6	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Sky Lighting, đạt nhân tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W - Công suất: 40W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/40W - Pin lưu trữ: 3,2V/54AH - Chip Led: 60Led 5054 SMD. - Quang thông tổng: 3000Lm	đồng/bộ				5.800.000	5.800.000
	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W - Độ kín: IP 66 , chip led philip / 100 LED - Hiệu suất phát quang: 110lm/W - Công suất tấm pin: 100W/4.5V - Bộ sạc: 50W - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 100AH	đồng/bộ				5.950.000	5.950.000
	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 60W - Độ kín: IP 66 , chip led 5054 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: 110lm/W - Công suất tấm pin: 100W/4.5V - Bộ sạc: 60W - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3,2V / 105AH	đồng/bộ				6.500.000	6.500.000
	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	đồng/bộ				5.800.000	5.800.000
	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Công suất tấm pin: 120W / 18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V / 30AH	đồng/bộ				7.900.000	7.900.000
	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Công suất tấm pin: 18V-120W - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 35AH	đồng/bộ				7.800.000	7.800.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Công suất tấm pin: 150W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	đồng/bộ				8.450.000	8.450.000
	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 100W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Công suất tấm pin: 18V-150W - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 60AH	đồng/bộ				9.800.000	9.800.000
	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 150W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Công suất tấm pin: 36V-150W x 2 tấm - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 25.6V / 50AH	đồng/bộ				11.800.000	11.800.000
	Đèn năng lượng mặt trời 40W - Công suất: 40W - Độ kín: IP 65 - Công suất tấm pin: 6V/50W - Pin lưu trữ: (Lắp trong đèn): 3.2V/48AH	đồng/bộ				2.200.000	2.200.000
	Đèn năng lượng mặt trời 40W - Công suất: 40W - Chip Led: 108 Led Philips 3030 - Pin lưu trữ: 3.2V/50.000mAh (35Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66; - Quang thông: 5200Lm - Kích thước bộ đèn: 555*218mm - Công suất tấm pin: 6v/50WMono - Kích thước tấm pin: 670*445*25mm. - Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ.	đồng/bộ				4.200.000	4.200.000
	Đèn năng lượng mặt trời 20W - Công suất: 20W - Chip Led: Samsum Led. - Pin lưu trữ: 3.2V/35.000mAh (35Ah), công nghệ LiFePO4 - IP67; - Quang thông: 2100Lm - chất liệu: Hợp kim nhôm - Magic - Kích thước bộ đèn: 561x257x96mm - Công suất tấm pin: 5V/40W Mono - Kích thước tấm pin: 550x410x25mm. - Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ.	đồng/bộ				1.650.000	1.650.000
	Đèn năng lượng mặt trời: - Công suất: 36W - Chip Led: Cree Led. - Pin lưu trữ: 3.2V/80.000mAh (80Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66; IK08 - Quang thông: 4000Lm - Góc chiếu sáng: 90° - 180° - Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm - Công suất tấm pin: 5V/80W Poly - Kích thước tấm pin: 680x680x30mm	đồng/bộ				3.500.000	3.500.000
	Đèn năng lượng mặt trời: - Công suất bộ đèn: 56W - Chip Led: Cree Led. - Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66 - Quang thông: 5900Lm - Góc chiếu sáng: 90° - 180° - Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm - Công suất tấm pin: 5V/120W - Kích thước tấm pin: 992x680x30mm	đồng/bộ				4.500.000	4.500.000
7	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh - Xuất xứ: Việt Nam, đạt nhân tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
7,1	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	đồng/bộ				35.000.000	35.000.000
7,2	Bộ điều khiển Z-Inlamp	đồng/bộ				3.000.000	3.000.000
7,3	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633; Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	đồng/bộ				9.600.000	9.600.000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	đồng/bộ				10.750.000	10.750.000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	đồng/bộ				11.650.000	11.650.000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	đồng/bộ				12.850.000	12.850.000
8	Trụ đèn và cần đèn STK - Xuất xứ: Việt Nam						
8,1	Trụ đèn						
1	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				1.800.000	1.800.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				1.500.000	1.500.000
3	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 4,5m, dày 2mm, đế chân trụ 250x250x5mm	đồng/trụ				1.800.000	1.800.000
4	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 250x250x5mm	đồng/trụ				1.800.000	1.800.000
	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 1,4mm, đế chân trụ 350x350x5mm	đồng/trụ				1.500.000	1.500.000
5	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 350x350x5mm	đồng/trụ				2.000.000	2.000.000
6	Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dày 3mm, đế chân trụ 400x400x7mm	đồng/trụ				3.250.000	3.250.000
7	Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 400x400x7mm	đồng/trụ				2.600.000	2.600.000
8,2	II. Cản đèn các loại						
1	Cản đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				640.000	640.000
2	Cản đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vưon xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				690.000	690.000
3	Cản đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vưon xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				740.000	740.000
4	Cản đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vưon xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				780.000	780.000
5	Cản đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vưon xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				850.000	850.000
6	Cản đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vưon xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				920.000	920.000
7	Cản đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cản				680.000	680.000
8	Cản đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cản				700.000	700.000
9	Cản đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cản				750.000	750.000
10	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				850.000	850.000
11	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vưon xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				920.000	920.000
12	Cản đèn D48.1, dày 2.0mm, cao 1,5m, vưon xa phía trước 1,5m, vưon phía sau 0,5m, lắp trụ STK D88.3mm , dày 2,0mm.	đồng/cản				970.000	970.000
13	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vưon xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				990.000	990.000
14	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vưon xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				990.000	990.000
15	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vưon xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				1.060.000	1.060.000
16	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vưon xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				1.130.000	1.130.000
17	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cản				730.000	730.000
18	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cản				750.000	750.000
19	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vưon xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cản				820.000	820.000
20	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vưon xa 3m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cản				890.000	890.000
21	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cản				820.000	820.000
22	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vưon xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cản				890.000	890.000
23	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cản				800.000	800.000
24	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vưon xa 2m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cản				870.000	870.000
25	Cản đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vưon xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				1.150.000	1.150.000
26	Cản đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vưon xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				1.250.000	1.250.000
27	Cản đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vưon xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				1.350.000	1.350.000
28	Cản đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				610.000	610.000
29	Cản đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vưon xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				650.000	650.000
30	Cản đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vưon xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				690.000	690.000
31	Cản đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cản				590.000	590.000
32	Cản đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cản				600.000	600.000
33	Cản đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cản				620.000	620.000
34	Cản đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				640.000	640.000
35	Cản đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				690.000	690.000
36	Cản đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cản				720.000	720.000
37	Cản đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cản				600.000	600.000
38	Cản đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cản				630.000	630.000
39	Cản đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cản				660.000	660.000
40	Trụ đèn chiếu sáng cao 6m dày 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngọn 60mm	đồng/cản				3.600.000	3.600.000
41	Cản đèn côn đơn dày 3mm, cao 2m, vưon xa 1.5m	đồng/cản				800.000	800.000
8,3	Khung móng trụ						
1	Khung móng M16x200x200x600mm	đồng/khung				300.000	300.000
2	Khung móng M16x250x250x600mm	đồng/khung				500.000	500.000
3	Khung móng M20x300x300x750mm	đồng/khung				625.000	625.000
4	Khung móng trụ M24x300x300x750mm	đồng/khung				750.000	750.000
8,4	Khung giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời						
1	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép V 25x25x2,5mm	đồng/khung				300.000	300.000
2	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				300.000	300.000
3	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				350.000	350.000
4	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				400.000	400.000
5	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				450.000	450.000
6	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1500x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				500.000	500.000
9	Vật tư điện						
1	Bảng cảnh báo cáp ngầm khổ 15cm, dài 100m	Cuộn/100m				65.000	65.000
2	MCB 2P-40A	Cái				455.000	455.000
3	Bulong L M16x300mm	Cây				149.400	149.400
4	Cọc tiếp địa 16x2400mm	Bộ				300.000	300.000
5	Domino 4P-30A	Cái				49.000	49.000
6	Đồng hồ Rơ le (Timer 24h)	Cái				567.000	567.000
7	Gạch lát vẽ hệ 400x400x3mm	Viên				85.000	85.000
8	Khởi động từ 3P-40A-220V	Cái				850.000	850.000
9	MCB 2P-16A	Cái				390.000	390.000
12	Ống HDPE f50/40	m				25.000	25.000
13	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	Bộ				1.500.000	1.500.000
10	Trụ đèn và cản đèn mạ nhôm kẽm nóng - Xuất xứ: Việt Nam, đạt TCVN 2737-1995 ; ASTM -A123						
	Trụ đèn chiếu sáng cao 6m, dày 3mm, đường kính đáy: 150mm, đường kính ngọn: 60mm	đồng/trụ				3.600.000	3.600.000
	Cản đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 0.5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				1.600.000	1.600.000
	Cản đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				1.750.000	1.750.000
	Cản đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1.5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				1.800.000	1.800.000
	Cản đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 2.5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				1.900.000	1.900.000
	Cản đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 3m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				2.000.000	2.000.000
	Cản đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 4m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				2.200.000	2.200.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 5m, cổ đèn lắp trên trụ bê tông li tâm Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3.5m, cổ đèn lắp trên trụ bê tông li tâm Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5, cổ đèn lắp trên trụ STK Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5, cổ đèn lắp trên trụ STK	đồng/bộ đồng/bộ đồng/bộ đồng/bộ				2.500.000 2.100.000 1.650.000 1.750.000	2.500.000 2.100.000 1.650.000 1.750.000
	* Công ty TNHH Cơ khí Điện chiếu sáng Sài Gòn; Địa chỉ: 2355 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 7, Thị Trấn Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Địa điểm giao hàng :Tại kho Kiên Giang. Lô 12-02 đường số 3, Khu thu nhập thấp, KP.Nguyễn Bình Khiêm, P.Vinh Quang, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Theo bảng giá ngày 01/5/2024, áp dụng từ ngày 01/5/2024 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0938.911.300. (giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển)						
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-68- bảo hành 5 năm						
	Đèn SGL-68 (30W-70W): Kích thước 422x318x136mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				7.550.000		
	Đèn SGL-68 (71W-90W): Kích thước 422x318x136mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				8.670.000		
	Đèn SGL-68 (100W-120W): Kích thước 522x318x136mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				9.650.000		
	Đèn SGL-68 (121W-150W): Kích thước 522x318x136mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				11.680.000		
	Đèn SGL-68 (151W-200W): Kích thước 853x318x136mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				12.680.000		
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-160- bảo hành 5 năm						
	Đèn SGL-160(30W-80W): Kích thước 616x259x186mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				8.700.000		
	Đèn SGL-160(100W-80W): Kích thước 677x305x187mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				9.850.000		
	Đèn SGL-160(151W-200W): Kích thước 850x366x198mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				11.560.000		
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-88- bảo hành 5 năm						
	Đèn SGL-88(30W-50W): Kích thước 500x215x80mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				6.700.000		
	Đèn SGL-88(51W-70W): Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				7.230.000		
	Đèn SGL-88(71W-100W): Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				8.300.000		
	Đèn SGL-88(101W-150W): Kích thước 880x340x120mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				9.650.000		
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-95- bảo hành 5 năm						
	Đèn SGL-95(30W-70W): Kích thước 474x238x100mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				7.450.000		
	Đèn SGL-95(71W-90W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				8.370.000		
	Đèn SGL-95(91W-120W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				9.150.000		
	Đèn SGL-95(121W-150W): Kích thước 864x375x182mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				11.280.000		
	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI JD						
	Đèn NLMT JD - Z150 (150W) : Kích thước tấm pin 670x445x25mm (Công suất 6v/50W) ; Pin lưu trữ 60.000mAH Lithium- Ion; Độ kín nước IP65; Chip Led cao cấp 110 Chips; Chất liệu đèn Nhôm nguyên khối, có đèn báo dung lượng; Thời gian sạc 4-6 giờ, Thời gian chiếu sáng 3 ngày mưa				8.900.000		
	Đèn NLMT JD - Z200 (200W) : Kích thước tấm pin 670x640x25mm (Công suất 6v/60W) ; Pin lưu trữ 72.000mAH Lithium- Ion; Độ kín nước IP65; Chip Led cao cấp 163 Chips; Chất liệu đèn Nhôm nguyên khối, có đèn báo dung lượng; Thời gian sạc 4-6 giờ, Thời gian chiếu sáng 3 ngày mưa				9.880.000		
	Đèn NLMT JD - 369 (100W) -Kích thước đèn 485x210x57mm - Kích thước tấm pin 530x350x17mm (Công suất 6v/25W) ; Pin lưu trữ 3.2V/25000mAh LiFePo4; Độ kín nước IP66; Chip Led SMD 5050 công suất 50 Chips; Chất liệu đèn Nhôm nguyên khối, có đèn báo dung lượng; Thời gian chiếu sáng 12-16h.Bảo hành 2 năm				3.890.000		
	Đèn NLMT JD - 699 (200W) -Kích thước đèn 557x240x50mm -Kích thước tấm pin 670x445x30mm (Công suất 6v/45W) - Dung lượng Pin : 3.2V/36000mAh LiFeo4; Tiêu chuẩn chống nước IP65; Thời gian chiếu sáng : 12-16h - Chip Led 448 Chip Led SMD 3030 - Vật liệu thân đèn : Nhôm nguyên khối; Bảo hành: 2 năm				4.280.000		
	Đèn NLMT JD - 6300 (300W) -Kích thước đèn 495x210x90mm -Kích thước tấm pin 560x360x17mm (Công suất 6v/35W) - Dung lượng Pin : 3.2V/36000mAh LiFeo4; Tiêu chuẩn chống nước IP67; Thời gian chiếu sáng : 12-16h - Chip Led 458 Chip Led SMD 5730 New - Vật liệu thân đèn : Nhôm nguyên khối; Bảo hành: 2 năm				3.950.000		
xv	CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :						
	* Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Địa chỉ: 2Lô N1 – 3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Theo bảng giá ngày 12/02/2025, áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới.						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT			
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX	
	- Đơn giá < 1m²: sẽ tính tiền theo đơn giá bộ Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ tại mục (A),(B) thì giá bán được cộng (+), hoặc trừ (-) thêm trên m² như sau: - Kính trắng 5mm Hải Long – CFG: 120.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 5mm: 310.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 8mm: 520.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 10mm: 620.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 12mm: 850.000 đồng/m2 - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 380.000 đồng/m2 - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 430.000 đồng/m2 - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 470.000 đồng/m2 (Nếu áp giá kính theo các loại bên dưới thì phải trừ mức kính trắng 5mm: 120.000 đồng/m2 rồi mới cộng thêm đơn giá loại kính cần sử dụng)							
	PHẦN NHÓM NAM SUNG - HÀNG HỆ							
1	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²				2.815.000	2.815.000	2.815.000
2	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²				2.570.000	2.570.000	2.570.000
3	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²				2.230.000	2.230.000	2.230.000
4	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²				2.815.000	2.815.000	2.815.000
5	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²				2.570.000	2.570.000	2.570.000
6	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²				2.150.000	2.150.000	2.150.000
7	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²				2.700.000	2.700.000	2.700.000
8	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²				2.470.000	2.470.000	2.470.000
9	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²				2.180.000	2.180.000	2.180.000
10	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²				1.900.000	1.900.000	1.900.000
11	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²				1.800.000	1.800.000	1.800.000
12	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²				1.800.000	1.800.000	1.800.000
13	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	Đồng/m²				1.500.000	1.500.000	1.500.000
14	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			QCVN 16:2019 ASTMB221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.750.000	2.750.000	2.750.000
15	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²				2.300.000	2.300.000	2.300.000
16	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²				2.900.000	2.900.000	2.900.000
17	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²				3.000.000	3.000.000	3.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
18	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			3.350.000	3.350.000	3.350.000
19	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			3.400.000	3.400.000	3.400.000
20	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			3.300.000	3.300.000	3.300.000
21	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			3.350.000	3.350.000	3.350.000
22	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			3.100.000	3.100.000	3.100.000
23	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			3.200.000	3.200.000	3.200.000
24	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			2.860.000	2.860.000	2.860.000
25	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			2.910.000	2.910.000	2.910.000
26	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			2.820.000	2.820.000	2.820.000
27	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			2.860.000	2.860.000	2.860.000
28	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			2.640.000	2.640.000	2.640.000
29	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			2.700.000	2.700.000	2.700.000
	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ THỐNG DỰNG						
1	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.750.000	1.750.000	1.750.000
2	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.800.000	1.800.000	1.800.000
3	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.600.000	1.600.000	1.600.000
4	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.650.000	1.650.000	1.650.000
5	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.750.000	1.750.000	1.750.000
6	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.200.000	2.200.000	2.200.000
7	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.250.000	2.250.000	2.250.000
8	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.400.000	2.400.000	2.400.000
9	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.450.000	2.450.000	2.450.000
10	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 ASTMB221-20 JIS H4100 TCVN 9366-	1.860.000	1.860.000	1.860.000
11	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.950.000	1.950.000	1.950.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
12	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		2:2012	2.100.000	2.100.000	2.100.000
13	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.150.000	2.150.000	2.150.000
14	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.200.000	2.200.000	2.200.000
15	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.250.000	2.250.000	2.250.000
16	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.400.000	2.400.000	2.400.000
17	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.250.000	2.250.000	2.250.000
18	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	Đồng/m²			2.150.000	2.150.000	2.150.000
19	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	Đồng/m²			1.900.000	1.900.000	1.900.000
20	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	Đồng/m²			1.650.000	1.650.000	1.650.000
XVI	THIẾT BỊ VỆ SINH						
	* Công ty CP TM DV Thuận Phát An Giang (địa chỉ: 0500-502 Lý Thái Tổ, phường Mỹ Phước, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Theo bảng giá Áp dụng từ ngày 01/12/2024 đến 01/4/2025. SĐT: 02963 843 206						
	Option 1						
1	Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) Thân dài, bán kín L695 x W380 x H692 (mm) (bao gồm bích nối sàn, van dừng và dây cáp) - mã sản phẩm: CS302DT10#W	cái		Việt Nam	3.584.000		
2	Dây xịt nước (mạ crôm) - mã sản phẩm: TVCF201	cái		Đóng gói tại Việt Nam	960.000		
3	Đầu nối chữ T - mã sản phẩm: HTHX58	cái		In-đô-nê-xi-a	350.000		
4	Chậu đặt dương vành Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L432 x W508 x H231 (mm) - mã sản phẩm: L501C#XW	cái		Việt Nam	1.119.000		
5	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thái chữ P) - mã sản phẩm: TVLM102NSR	cái		Việt Nam	2.000.000		
6	Ống thái chữ P Kích thước: 308mm - mã sản phẩm: TVLF401	cái		Trung Quốc	580.000		
7	Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ - mã sản phẩm: TVSM103NSS	cái		Việt Nam	2.890.000		
	Option 2						
1	Bàn cầu hai khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng) - mã sản phẩm: CS769DRT8#XW			Việt Nam	8.267.000		
2	Dây xịt nước (mạ crôm) - mã sản phẩm: TVCF201			Đóng gói tại Việt Nam	960.000		
3	Đầu nối chữ T - mã sản phẩm: HTHX58			In-đô-nê-xi-a	350.000		
4	Chậu chân lửng Kích thước: L430 x W500 x H485 (mm) Chân lửng: L300HF - mã sản phẩm: LHT300CR#W			Việt Nam	1.649.000		
5	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thái chữ P) - mã sản phẩm: TVLM102NSR			Việt Nam	2.000.000		
6	Ống thái chữ P Kích thước: 308mm - mã sản phẩm: TVLF401			Trung Quốc	580.000		
7	Bộ sen cây nóng lạnh NEW STANDARD - mã sản phẩm: TVSM104NSR DM907CS			Việt Nam, Trung Quốc	11.060.000		
	Option 3						

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Bàn cầu một khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado mạnh mẽ, hiệu quả (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nổi sàn, van dừng) - mã sản phẩm: MS885DT8#XW			Việt Nam	11.733.000		
2	Dây xịt nước (mạ crôm) - mã sản phẩm: TVCF201			Đông gói tại Việt Nam	960.000		
3	Đầu nổi chữ T - mã sản phẩm: HTHX58			In-đô-nê-xi-a	350.000		
4	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L490 x W490 x H179 (mm) - mã sản phẩm: LT700CTR#XW			Việt Nam	2.906.000		
5	Vòi chậu găt gủ nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thái chữ P) - mã sản phẩm: TVLM102NSR			Việt Nam	2.000.000		
6	Ống thái chữ P Kích thước: 308mm - mã sản phẩm: TVLF401			Trung Quốc	580.000		
7	Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ - mã sản phẩm: TVSM103NSS			Việt Nam	2.890.000		
XVI I	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC						
1	Đinh các loại	kg				21.759	
2	Dây buộc	kg				18.056	
3	Que hàn Việt Nam fi 2,6	kg				27.315	
4	Que hàn Việt Nam 3,2 đến 4 ly	kg				26.389	
LƯU Ý:							
1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (đề nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý. - Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các quy định hiện hành có liên quan.							
2. Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cự ly chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.							
3. Giá đá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017).							
- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.							
4. Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công báo giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo). Riêng giá nhiên liệu xăng dầu, đề nghị tổ chức, cá nhân truy cập vào Website của Sở Tài Chính An Giang (http://sotaichinh.angiang.gov.vn) để cập nhật theo quy định.							